SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0100100858

Đăng ký lần đầu: ngày 31 tháng 10 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 20 tháng 03 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HPCS.,JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 12, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *0243.8756889* Fax: *024.8756884*

Email: *info@hpcvn.vn* Website: *www.hanoiplastics.com.vn*

3. Vốn điều lệ: 728.800.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi tám tỷ tám trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 72.880.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM ĐỖ HUY CƯỜNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: *13/12/1983* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *025083000297*

Ngày cấp: *11/06/2023* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 19, Tập thể Xí nghiệp Ô tô số 3, Tổ 7, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 19, Tập thể Xí nghiệp Ô tô số 3, Tổ 7, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Ký ngày: 7/5/2025 14:44:07

* Họ và tên: NGÔ VĂN THỤ Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *24/08/1982* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Căn cước*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *030082006458*

Ngày cấp: *10/12/2024* Nơi cấp: *Bộ Công an*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Lũy Dương, Xã Gia Tiến, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Lũy Dương, Xã Gia Tiến, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lê Hồng Hạnh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 23 -04- 2025

Số: 1291 Quyển: 01 SCT/BS

TUQ. CHỦ TỊCH

CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

Phạm Thành Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 563 /2024/NQ-ĐHĐCĐ	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 22 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG LẦN THỨ NHẤT NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ nhất năm 2024 của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội ngày 22/11/2024,

Sau thời gian làm việc khẩn trương với tinh thần trách nhiệm cao và có hiệu quả, Đại hội đã nhất trí Quyết nghị những nội dung sau:

QUYẾT NGHỊ

<u>Điều 1</u>: Thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn Điều lệ với tỷ lệ nhất trí là 100%, Cụ thể như sau:

1.1. Phương án phát hành

– Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội
– Mã chứng khoán	NHH
– Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
– Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng một cổ phiếu)
– Tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành	72.880.000 cổ phiếu
– Tổng giá trị cổ phiếu đã phát hành (theo mệnh giá)	728.800.000.000 đồng
– Tổng số lượng cổ phiếu quỹ	0 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	36.440.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành dự kiến (theo mệnh giá)	364.400.000.000 đồng
- Hình thức phát hành	Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền.
- Đối tượng phát hành	Cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chốt tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phần.
- Tỷ lệ thực hiện quyền mua cổ phần	2:1 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu phổ thông sẽ được hưởng 01 quyền mua, cứ 02 quyền mua được mua thêm 01 cổ phiếu mới)
- Chuyển nhượng quyền mua	- Cổ đông hiện hữu có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu cho người khác trong thời gian quy định. Người nhận chuyển nhượng quyền mua không được chuyển nhượng quyền mua đó cho người thứ 3. - Quyền mua cổ phần được phép chia nhỏ để chuyển nhượng cho nhiều nhà đầu tư khác nhau theo thỏa thuận giữa hai bên.
- Giá chào bán	10.000 đồng/cổ phần
- Tổng giá trị vốn dự kiến huy động từ đợt phát hành	364.400.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi bốn tỷ, bốn trăm triệu đồng)
- Nguyên tắc xác định giá chào bán	Công ty sử dụng kết hợp các phương pháp Giá trị sổ sách (BV) và Giá thị trường (P) để làm cơ sở cho việc xác định giá chào bán cổ phiếu: - Giá trị sổ sách của Công ty theo báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét tại ngày 30/06/2024 là 19.170 đồng/cổ phiếu - Giá trị sổ sách của Công ty theo báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét tại ngày 30/06/2024 là 16.212 đồng/cổ phiếu

	- Giá trị thị trường giao dịch của cổ phiếu NHH bình quân 20 phiên gần nhất (từ ngày 30/09/2024 đến ngày 25/10/2024) là 14.413 đồng/cổ phần. Tuy nhiên, đây là đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu, để bảo vệ lợi ích của cổ đông và nâng cao khả năng chào bán thành công nhằm đảm bảo nguồn vốn, HĐQT đề xuất ĐHĐCĐ thông qua mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phiếu. Như vậy, giá chào bán được xác định bằng 61,68% giá trị sổ sách của Công ty theo báo cáo tài chính riêng được kiểm toán hoặc soát xét kỳ gần nhất và bằng 52,16% giá trị sổ sách của Công ty theo báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán hoặc soát xét kỳ gần nhất, và bằng 69,38% so với giá trị cổ phiếu NHH đang được giao dịch trên thị trường.
– Thời gian chào bán dự kiến	Quý I/2025 và sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng theo quy định.
– Phương án làm tròn	Số lượng cổ phần mỗi cổ đông nhận được khi phát hành sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. *Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 135 cổ phần. Khi đó, cổ đông Nguyễn Văn A sẽ được mua cổ phần mới phát hành thêm tương ứng là 135*1/2 = 67,5 cổ phần, làm tròn xuống còn 67 cổ phần.*
– Phương thức xử lý số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống và số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết do cổ đông hiện hữu từ chối quyền mua	- Số cổ phần còn lại chưa phân phối hết là số cổ phần còn dư do cổ đông hiện hữu từ chối mua một phần hoặc toàn bộ trong đợt chào bán. Số cổ phần còn lại này và số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống, ĐHĐCĐ giao cho HĐQT tiếp tục chào bán cho các Nhà đầu tư khác với điều kiện chào bán không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu) để đảm bảo phát hành hết toàn bộ số cổ phần chào bán;

	- Số cổ phần còn lại chưa phân phối hết do cổ đông hiện hữu từ chối quyền mua và số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn, sau khi được phân phối lại sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán; - Việc xử lý cổ phiếu còn dư đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành. - Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.
– Hạn chế chuyển nhượng	- Toàn bộ cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền được tự do chuyển nhượng. - Số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn và số lượng cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu được mua nhưng từ chối mua được chào bán cho đối tượng khác bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.
– Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu và phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán:	- Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu đối với đợt phát hành cổ phiếu là 70% số lượng chào bán. Trong trường hợp cổ phần không phân phối hết theo dự kiến (kể cả sau khi đã phân phối cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết cho các đối tượng khác) và số lượng vốn huy động không đạt đủ như dự kiến, Hội đồng quản trị sẽ sử dụng vốn tự có của Công ty và/hoặc sẽ huy động nguồn vốn vay ngân hàng, các tổ chức tài chính và/hoặc tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ bổ sung khác để bù đắp. - Trong trường hợp tỷ lệ chào bán thành công của đợt phát hành không đạt tối thiểu 70% tổng số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán (kể cả sau khi thực hiện phân phối cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết cho đối tượng khác), thì đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

	sẽ bị hủy bỏ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Chứng khoán: + Thời hạn thu hồi và hoàn trả tiền: Trường hợp đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty bị hủy bỏ do không đạt tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu nêu trên, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hủy bỏ đợt chào bán, Công ty sẽ căn cứ vào danh sách các cổ đông, nhà đầu tư đã nộp tiền mua cổ phiếu để hoàn trả tiền cho các nhà đầu tư đã nộp tiền mua cổ phiếu. Trường hợp Công ty thực hiện hoàn trả tiền không đúng thời hạn theo cam kết, Công ty sẽ bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo quy định hiện hành. + Phương thức thu hồi và hoàn trả tiền: Toàn bộ số tiền thu được từ cổ đông, nhà đầu tư tham gia mua cổ phiếu của Công ty được phong tỏa tại tài khoản phong tỏa của Công ty. Do vậy, trong trường hợp đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty bị hủy bỏ do không đảm bảo được tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu, sau khi nhận được quyết định/văn bản của UBCKNN về việc hủy bỏ đợt chào bán, Công ty sẽ sử dụng toàn bộ số tiền thu được tại tài khoản phong tỏa để hoàn trả lại đầy đủ và đúng hạn cho các nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.
– Đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài:	Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.

1.2. Đánh giá mức độ pha loãng cổ phiếu do ảnh hưởng của việc phát hành thêm

❖ **<u>Mức độ pha loãng giá cổ phiếu sau khi chào bán</u>**

Tại thời điểm chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, giá thị trường của cổ phiếu NHH sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_{pl} = \frac{P_t + (I \times PR)}{1 + I}$$

P_{pl}: là tham chiếu điều chỉnh trong Ngày Giao Dịch Không Hưởng Quyền

P_t: là Giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Giao Dịch Không Hưởng Quyền

I: là tỷ lệ vốn tăng trong trường hợp thực hiện quyền mua thêm đối với cổ đông hiện hữu: được tính = 36.440.000 cổ phần phát hành thêm quyền mua cho cổ đông hiện hữu/72.880.000 cổ phần phổ thông đang lưu hành (I = 0,5)

PR: Giá phát hành đối với quyền mua cổ phiếu (PR=10.000 đồng/cổ phiếu)

Ví dụ: Giả sử giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày Giao Dịch Không Hưởng Quyền P_t = 15.000 đồng/cổ phiếu. Giá pha loãng cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội sau đợt phát hành được xác định như sau:

$$P = \frac{15.000 + (10.000 \times 0,5)}{1 + 0,5} = 13.333 \text{ đồng/cp}$$

❖ **Rủi ro pha loãng thu nhập trên mỗi cổ phần sau khi chào bán**

Khi Công ty thực hiện phát hành thêm cổ phần để tăng vốn, chỉ số thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) có thể sẽ bị giảm do tổng số lượng cổ phần lưu hành tăng lên so với hiện tại và việc sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành chưa tạo ra ngay doanh thu, lợi nhuận như kỳ vọng. Khi đó EPS được tính như sau:

$$\text{EPS bình quân kỳ} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Tổng số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{Tổng số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ} = \frac{X*12 + Y*T}{12}$$

Trong đó:

X: Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành trước khi phát hành

Y: Khối lượng cổ phiếu phát hành thêm

T: Thời gian lưu hành thực tế trong năm của cổ phiếu phát hành thêm (tháng)

Sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận với tốc độ tăng số lượng cổ phần: số lượng cổ phần tăng lên nhưng lợi nhuận sau thuế không tăng hoặc tăng với tốc độ chậm hơn sẽ làm cho thu nhập trên mỗi cổ phần sẽ bị giảm. Mức độ pha loãng thu nhập sẽ được khắc phục khi công ty làm ăn tốt, hiệu quả sử dụng vốn cao.

❖ **Rủi ro pha loãng giá trị sổ sách**

Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần được tính theo công thức:

$$\text{Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành}}$$

Sau khi hoàn thành đợt chào bán, giá trị sổ sách của mỗi cổ phần sẽ bị thay đổi do có sự thay đổi về số lượng cổ phiếu lưu hành và tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu. Với việc chào bán thêm cổ phiếu với giá thấp hơn giá trị sổ sách, trong thời gian ngắn ngay sau khi chào bán do tỷ lệ tăng số lượng cổ phiếu lưu hành lớn hơn tỷ lệ tăng của vốn chủ sở hữu nên sẽ làm giảm giá trị sổ sách trên 01 cổ phiếu của Công ty.

❖ **Rủi ro pha loãng về tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết**

Tỷ lệ nắm giữ cũng như quyền biểu quyết của cổ đông sẽ bị giảm một tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ mà cổ đông từ chối quyền mua trong đợt phát hành này (so với thời điểm trước ngày chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm mà cổ đông có).

1.3. Mục đích phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 364.400.000.000 đồng, toàn bộ số tiền này sẽ được Công ty sử dụng như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (đồng)	Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán dự kiến	Nguồn vốn đối ứng khác (nếu có)
1	Góp vốn vào Công ty TNHH An Trung Industries	364.400.000.000	Quý 2 năm 2025	Không có
	Tổng cộng	**364.400.000.000**		

ĐHĐCĐ ủy quyền HĐQT dựa vào kết quả chào bán và tình hình thực tế của Công ty tại thời điểm chào bán cổ phiếu quyết định cụ thể việc phân bổ nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cho phù hợp và/hoặc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh phương án sử dụng vốn phù hợp tình hình hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty và đảm bảo lợi ích cổ đông. Việc thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành phải phù hợp với các quy định pháp luật liên quan và bảo đảm quyền lợi của Cổ đông.

1.4. Sửa đổi Điều lệ; lưu ký và đăng ký giao dịch/niêm yết cổ phiếu:

- Sửa đổi Khoản 1 Điều 6 của Điều lệ theo quy mô vốn mới sau khi kết thúc đợt phát hành.
- Cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định pháp luật hiện hành ngay sau khi hoàn tất đợt phát hành.

1.5. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các công việc có liên quan đến đợt phát hành, như sau:

- Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Phương án tăng vốn điều lệ đã được ĐHĐCĐ thông qua, xây dựng, chỉnh sửa và giải trình tất cả các hồ sơ, thủ tục liên quan đến đợt phát hành theo yêu cầu của cơ quan quản lý (nếu có), nhằm triển khai Phương án phát hành đạt hiệu

quả cao nhất, phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh của NHH, các quy định pháp luật liên quan, điều lệ NHH và quyền lợi cổ đông Công ty;

- Thông qua Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;
- Quyết định thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, thời điểm và tiến độ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, thời điểm niêm yết bổ sung và đăng ký lưu ký bổ sung cổ phiếu, bảo đảm lợi ích cổ đông;
- Lựa chọn và quyết định chọn tổ chức tư vấn phát hành/công ty chứng khoán tư vấn cho Công ty trong đợt phát hành;
- Quyết định Phương án xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh và cổ phiếu chưa chào bán hết cho cổ đông hiện hữu (nếu có). Để đảm bảo việc chào bán đạt kết quả cao nhất, HĐQT Công ty có thể xin phép UBCKNN cho gia hạn thời gian chào bán theo quy định pháp luật liên quan. Trường hợp kết thúc thời gian gia hạn chào bán mà không thể chào bán hết số lượng cổ phiếu đã đăng ký thì coi như số lượng cổ phiếu chào bán bằng số lượng cổ phiếu thực tế đã phân phối. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT căn cứ trên tình hình chào bán thực tế, quyết định số lượng cổ phiếu chào bán thực tế và mức vốn điều lệ thực tế tăng thêm.
- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty để ghi nhận phần vốn điều lệ, cổ phiếu mới theo kết quả thực tế của việc phát hành tăng vốn điều lệ;
- Triển khai và phê duyệt các hồ sơ cần thiết để đăng ký chứng khoán bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch hoặc niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thực hiện thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh thay đổi vốn điều lệ theo kết quả của đợt phát hành nêu trên với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và khoản mục vốn điều lệ tại Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty theo đúng vốn thực tế phát hành.;
- Triển khai thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để phát hành tăng vốn điều lệ theo phương án được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua, phù hợp với quy định của pháp luật;
- Triển khai thực hiện phương án sử dụng vốn và báo cáo Đại hội đồng cổ đông trong kỳ họp gần nhất; Cân đối và thay đổi/điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn huy động được từ đợt phát hành phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo các mục tiêu đề ra;
- Chỉ đạo, kiểm soát, xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các nội dung nêu trên;
- Tùy từng trường hợp cụ thể HĐQT ủy quyền cho Tổng Giám Đốc để thực hiện một hoặc một số các công việc cụ thể nêu trên đây.

Ngoài những nội dung ủy quyền trên đây, trong quá trình thực hiện phương án phát hành, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh phương án phát hành

theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước để việc huy động vốn của Công ty đảm bảo thành công và đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của cổ đông và Công ty.

<u>Điều 2</u>: Thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với tỷ lệ nhất trí là 100%, thông tin cơ bản phương án phát hành như sau:

1. Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")

- Tổ chức phát hành:	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội
- Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội
- Mã chứng khoán	NHH
- Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng một cổ phiếu)
- Tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành	72.880.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã phát hành (theo mệnh giá)	728.800.000.000 đồng
- Tổng số lượng cổ phiếu quỹ	0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	3.644.000 cổ phiếu
- Tỷ lệ số lượng cổ phiếu phát hành *(số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành)*:	5%
- Tổng giá trị phát hành dự kiến (theo mệnh giá)	36.440.000.000 đồng
- Mục đích phát hành	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.
- Đối tượng phát hành	Người lao động của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội và các Công ty con của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("sau đây gọi chung là Người lao động") theo danh sách do Hội đồng quản trị phê duyệt. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định tiêu chuẩn, danh sách đối tượng được tham gia chương trình và số lượng phân phối cho từng đối tượng.
- Nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng:	Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân bổ cho từng đối tượng tại thời điểm phát hành

- Thời gian thực hiện dự kiến:	Sau ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông tham gia mua cổ phiếu chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) thông báo nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành, dự kiến Quý I/2025. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT lựa chọn thời điểm phát hành thích hợp để đảm bảo quyền lợi của cổ đông và theo quy định của pháp luật.
- Nguồn vốn thực hiện:	Sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2023 căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty
- Hạn chế chuyển nhượng:	Số cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.
- Xử lý trong trường hợp người lao động nghỉ việc trong thời gian cam kết hạn chế chuyển nhượng:	Đại hội đồng cổ đông quyết định không thu hồi số cổ phiếu người lao động nhận được trong đợt phát hành này.
- Đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài:	Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
- Đăng ký chứng khoán bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung:	Sau khi hoàn tất đợt phát hành, ĐHĐCĐ thông qua và ủy quyền cho HĐQT thực hiện các thủ tục đăng ký chứng khoán bổ sung với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký niêm yết chứng khoán bổ sung với Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSX)
- Thông qua việc sửa đổi Điều lệ:	Thông qua việc sửa đổi Khoản 1 Điều 6 của Điều lệ Công ty theo quy mô vốn mới sau khi kết thúc đợt phát hành.

2. Giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các công việc có liên quan đến đợt phát hành, như sau:

- Quyết định triển khai Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và lựa chọn thời điểm cụ thể để thực hiện các công việc liên quan theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật liên quan;
- Quyết định tiêu chí, danh sách người lao động đủ điều kiện tham gia chương trình; nguyên tắc xác định và số lượng cổ phiếu phát hành cho từng đối tượng;

- Chủ động xây dựng và giải trình hồ sơ xin phép phát hành gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan chức năng khác. Đồng thời, chủ động điều chỉnh Phương án phát hành và các hồ sơ khác có liên quan theo tình hình thực tế của Công ty hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan chức năng khác;
- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty để ghi nhận phần vốn điều lệ, cổ phiếu mới theo kết quả thực tế của việc phát hành tăng vốn điều lệ;
- Triển khai và phê duyệt các hồ sơ cần thiết để đăng ký chứng khoán bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch hoặc niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thực hiện thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh thay đổi vốn điều lệ theo kết quả của đợt phát hành nêu trên với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và khoản mục vốn điều lệ tại Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty theo đúng vốn thực tế phát hành;
- Các vấn đề khác có liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP").

<u>Điều 3</u>: Thông qua việc sửa đổi chi tiết một số ngành nghề kinh doanh của Công ty, với tỷ lệ nhất trí là 100%, cụ thể như sau:

1. Thông qua việc sửa đổi chi tiết ngành, nghề kinh doanh sau:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh được sửa đổi chi tiết	Mã ngành
1	- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Trừ "Sản xuất vật liệu xây dựng" tại Mục B.45 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	2599

2. Ủy quyền

Giao và ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật của Công ty triển khai thực hiện các công việc có liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn các công việc:

- Tổ chức triển khai, thực hiện các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và ban hành các văn bản, tài liệu cần thiết để thực hiện các thủ tục nêu trên.
- Trong phạm vi ngành, nghề kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua, Người đại diện theo pháp luật của Công ty có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc sửa đổi chi tiết ngành nghề kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc theo yêu cầu của pháp luật mà không cần thông qua ĐHĐCĐ.

Điều 4: Thông qua Tờ trình nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, với tỷ lệ nhất trí là 100%.

(Điều lệ sửa đổi, bổ sung được đính kèm Nghị quyết này)

Điều 5: Thông qua việc cho phép Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh không phải thực hiện chào mua công khai khi mua cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội, với tỷ lệ nhất trí là 100%, cụ thể:

Cho phép Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh mua cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (bao gồm cả số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống và số cổ phiếu phân phối lại do cổ đông hiện hữu từ chối quyền mua) mà không phải thực hiện chào mua công khai nếu việc mua đó dẫn đến tỷ lệ sở hữu đạt hoặc vượt mức 65%, 75% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội.

Điều 6: Thông qua chủ trương đầu tư mở rộng và di chuyển Nhà máy chế tạo khuôn mẫu và sản xuất linh kiện nhựa kỹ thuật cao tại Công ty TNHH An Trung Industries, với tỷ lệ nhất trí là 100%, cụ thể:

1. **Thông qua chủ trương đầu tư mở rộng và di chuyển nhà máy chế tạo khuôn mẫu và sản xuất sản linh kiện nhựa kỹ thuật cao tại Công ty TNHH An Trung Industries**

- Tên dự án: Dự án đầu tư mở rộng và di chuyển nhà máy chế tạo khuôn mẫu và sản xuất linh kiện nhựa kỹ thuật cao ("Dự án")
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty con do Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội sở hữu 100% vốn điều lệ)
  Giấy chứng nhận ĐKKD số: 0801246654
- Mục tiêu đầu tư: Sản xuất, lắp ráp sản phẩm nhựa ô tô, xe máy, điện tử, điện lạnh, thiết bị gia dụng (máy lọc không khí, robot lau nhà...)...; các sản phẩm hút... và gia công chế tạo khuôn mẫu.
- Địa điểm thực hiện dự án: KCN An Phát 1, Km 72, xã Quốc Tuấn, An Bình và An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.
  Lý do: Hiện nay, Công ty TNHH An Trung Industries đang sở hữu Nhà máy chế tạo khuôn mẫu và sản xuất sản phẩm nhựa kỹ thuật cao tại Khu công nghiệp An Phát Complex trên diện tích đất hơn 9000 m^2. Tuy nhiên, nhà máy hiện tại chưa đáp ứng được mặt bằng tổ chức sản xuất và nhu cầu mở rộng quy mô theo kế hoạch phát triển của Công ty. Bên cạnh đó, Khu công nghiệp An Phát Complex không còn diện tích sẵn sàng cho thuê để Công ty TNHH An Trung Industries có thể tiến hành mở rộng tại khu vực này. Mặt khác CTCP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát đang có lô đất với diện tích là 118.475 m^2 tại Khu Công nghiệp An Phát 1, đã giải phóng mặt bằng và sẵn sàng xây dựng nhà xưởng cho thuê. Vì vậy, Công

ty TNHH An Trung Industries sẽ thực hiện đầu tư mở rộng và di chuyển Nhà máy chế tạo khuôn mẫu và sản xuất linh kiện nhựa kỹ thuật cao từ Khu công nghiệp An Phát Complex sang địa chỉ mới tại KCN An Phát 1, Km 72, xã Quốc Tuấn, An Bình và An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Năng lực sản xuất khi đạt công suất tối đa:

  + Đối với sản phẩm nhựa: công suất khi đi vào hoạt động toàn bộ và ổn định dự kiến đạt 15.500.000 kg sản phẩm/năm

  + Đối với khuôn mẫu: khi đi vào hoạt động toàn bộ và ổn định dự kiến 340 bộ/năm
- Tổng vốn đầu tư dự kiến: 1.152 tỷ đồng
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có, vốn góp của chủ sở hữu; vốn vay.
- Giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị phê duyệt toàn bộ hồ sơ Dự án, thực hiện và chỉ đạo thực hiện các công việc, thủ tục cần thiết để triển khai và hoàn thiện Dự án, bao gồm nhưng không giới hạn việc quyết định, triển khai thực hiện chi tiết Dự án; điều chỉnh tổng mức đầu tư, quy mô dự án; quyết định phương án huy động vốn đầu tư, phương án kinh doanh, quản lý dự án; thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan và các công việc khác theo yêu cầu Dự án và theo quy định của pháp luật.

2. Thông qua việc cho phép Công ty TNHH An Trung Industries thuê lại nhà xưởng của CTCP Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát để thực hiện Dự án.

Giao và ủy quyền cho Chủ tịch Công ty và Tổng giám đốc Công ty TNHH An Trung Industries quyết định việc ký kết Hợp đồng thuê lại nhà xưởng với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát và các điều kiện, điều khoản chi tiết của Hợp đồng.

<u>Điều 7</u>: Thông qua việc tăng vốn góp vào Công ty TNHH An Trung Industries, với tỷ lệ nắm giữ là 100%, cụ thể:

1. Thông qua việc tăng vốn điều lệ Công ty TNHH An Trung Industries, cụ thể như sau:

- Vốn điều lệ hiện tại: 241.000.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi mốt tỷ đồng)
- Vốn điều lệ tăng thêm: Tối đa 464.400.000.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi bốn tỷ, bốn trăm triệu đồng). Chia làm 2 đợt:

  + Đợt 1: Tăng 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)

  + Đợt 2: Tăng tối đa 364.400.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi bốn tỷ, bốn trăm triệu đồng)
- Vốn điều lệ sau khi tăng vốn dự kiến: 705.400.000.000 đồng (Bảy trăm linh năm tỷ, bốn trăm triệu đồng).
- Thời điểm tăng vốn:

  + Đợt 1: Dự kiến tháng 11/2024

  + Đợt 2: Dự kiến quý II/2025

- Hình thức tăng vốn: Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (chủ sở hữu) góp thêm bằng tiền Việt Nam Đồng.
- Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư mở rộng và di chuyển nhà máy chế tạo khuôn mẫu và sản xuất linh kiện nhựa kỹ thuật cao tại Khu Công nghiệp An Phát 1, xã Quốc Tuấn, An Bình và An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương; trả nợ gốc, lãi vay và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Thông qua việc sửa đổi Điều lệ Công ty TNHH An Trung Industries cho phù hợp với mức vốn điều lệ mới sau khi hoàn thành mỗi đợt tăng vốn.
3. Giao Tổng Giám đốc Công ty TNHH An Trung Industries thực hiện việc sửa đổi Điều lệ Công ty TNHH An Trung Industries về phần vốn điều lệ sau khi hoàn thành mỗi đợt tăng vốn; triển khai thực hiện, phê duyệt các hồ sơ cần thiết để hoàn tất việc tăng vốn điều lệ và các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty liên quan tới việc tăng vốn điều lệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương theo quy định của pháp luật.

<u>Điều 8</u>: Thông qua việc giảm vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam, với tỷ lệ nhất trí là 100%, cụ thể như sau:

1. Thông qua việc giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam
   - Vốn điều lệ đã đăng ký: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng)
   - Vốn điều lệ giảm: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)
   - Vốn điều lệ mới sau khi giảm: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)
   - Lý do giảm vốn điều lệ: Để tối ưu hiệu quả sử dụng vốn
   - Mục đích sử dụng vốn thu về: Góp vốn vào Công ty TNHH An Trung Industries để đầu tư mở rộng và di chuyển nhà máy chế tạo khuôn mẫu và sản xuất linh kiện nhựa kỹ thuật cao, trả nợ gốc, lãi vay, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
   - Thời điểm thực hiện giảm vốn dự kiến: tháng 11/2024
   - Hình thức giảm vốn: Hoàn trả một phần vốn góp cho chủ sở hữu Công ty.
2. Thông qua việc sửa đổi Điều lệ của Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam
3. Giao Ông Nguyễn Trọng Quân – Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác về chế tạo khuôn mẫu Việt Nam thực hiện việc sửa đổi Điều lệ Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam về phần vốn điều lệ; triển khai thực hiện, phê duyệt các hồ sơ cần thiết để hoàn tất các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh

nghiệp của Công ty liên quan tới việc giảm vốn điều lệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương theo quy định của pháp luật.

Điều 9: Nghị quyết số: 563 /2024/NQ-ĐHĐCĐ được các đại biểu tham dự Đại hội nhất trí thông qua vào hồi giờ 10 giờ 10 phút ngày 22/11/2024. Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những người có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Các cổ đông;
- HĐQT, BKS;
- UB Chứng khoán NN;
- SGDCK;
- Lưu: VP.

CHỦ TỌA ĐẠI HỘI

Phạm Đỗ Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 04./2025/NQ - HĐQT	*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
V/v: Triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 563/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/11/2024 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 10/01/2025 của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 ngày 22/11/2024 với các nội dung cụ thể như sau:

– Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội
– Mã chứng khoán	NHH
– Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
– Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng một cổ phiếu)

- Tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành	72.880.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đã phát hành (theo mệnh giá)	728.800.000.000 đồng
- Tổng số lượng cổ phiếu quỹ	0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	36.440.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành dự kiến (theo mệnh giá)	364.400.000.000 đồng
- Hình thức phát hành	Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền.
- Đối tượng phát hành	Cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chốt tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phần.
- Tỷ lệ thực hiện quyền mua cổ phần	2:1 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu phổ thông sẽ được hưởng 01 quyền mua, cứ 02 quyền mua được mua thêm 01 cổ phiếu mới)
- Chuyển nhượng quyền mua	- Cổ đông hiện hữu có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu cho người khác trong thời gian quy định. Người nhận chuyển nhượng quyền mua không được chuyển nhượng quyền mua đó cho người thứ 3. - Quyền mua cổ phần được phép chia nhỏ để chuyển nhượng cho nhiều nhà đầu tư khác nhau theo thỏa thuận giữa hai bên.
- Giá chào bán	10.000 đồng/cổ phần
- Tổng giá trị vốn dự kiến huy động từ đợt phát hành	364.400.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi bốn tỷ, bốn trăm triệu đồng)
- Nguyên tắc xác định giá chào bán	Công ty sử dụng kết hợp các phương pháp Giá trị sổ sách (BV) và Giá thị trường (P) để làm cơ sở

cho việc xác định giá chào bán cổ phiếu:

- Giá trị sổ sách của Công ty theo báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét tại ngày 30/06/2024 là 19.170 đồng/cổ phiếu.
- Giá trị sổ sách của Công ty theo báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét tại ngày 30/06/2024 là 16.212 đồng/cổ phiếu.
- Giá trị thị trường giao dịch của cổ phiếu NHH bình quân 20 phiên gần nhất (từ ngày 30/09/2024 đến ngày 25/10/2024) là 14.413 đồng/cổ phần.

Tuy nhiên, đây là đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu, để bảo vệ lợi ích của cổ đông và nâng cao khả năng chào bán thành công nhằm đảm bảo nguồn vốn, HĐQT đề xuất ĐHĐCD thông qua mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phiếu. Như vậy, giá chào bán được xác định bằng 61,68% giá trị sổ sách của Công ty theo báo cáo tài chính riêng được kiểm toán hoặc soát xét kỳ gần nhất và bằng 52,16% giá trị sổ sách của Công ty theo báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán hoặc soát xét kỳ gần nhất, và bằng 69,38% so với giá trị cổ phiếu NHH đang được giao dịch trên thị trường.

– Thời gian chào bán dự kiến	Quý II/2025 và sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng theo quy định.
– Phương án làm tròn	Số lượng cổ phần mỗi cổ đông nhận được khi phát hành sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. *Ví dụ: Vào ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 135 cổ phần. Khi đó, cổ đông Nguyễn Văn A sẽ được mua cổ phần mới phát hành thêm tương ứng là 135*1/2 = 67,5 cổ phần, làm tròn xuống còn 67 cổ phần.*

- Phương thức xử lý số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống và số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết do cổ đông hiện hữu từ chối quyền mua	- Số cổ phần còn lại chưa phân phối hết là số cổ phần còn dư do cổ đông hiện hữu từ chối mua một phần hoặc toàn bộ trong đợt chào bán. Số cổ phần còn lại này và số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống, ĐHĐCĐ giao cho HĐQT tiếp tục chào bán cho các Nhà đầu tư khác với điều kiện chào bán không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu) để đảm bảo phát hành hết toàn bộ số cổ phần chào bán. - Số cổ phần còn lại chưa phân phối hết do cổ đông hiện hữu từ chối quyền mua và số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn, sau khi được phân phối lại sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán. - Việc xử lý cổ phiếu còn dư đảm bảo phù hợp theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành. - Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.
- Hạn chế chuyển nhượng	- Toàn bộ cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền được tự do chuyển nhượng. - Số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn và số lượng cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu được mua nhưng từ chối mua được chào bán cho đối tượng khác bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính

phù.

– Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu và phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán:	- Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu đối với đợt phát hành cổ phiếu là 70% số lượng chào bán. Trong trường hợp cổ phần không phân phối hết theo dự kiến (kể cả sau khi đã phân phối cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết cho các đối tượng khác) và số lượng vốn huy động không đạt đủ như dự kiến, Hội đồng quản trị sẽ sử dụng vốn tự có của Công ty và/hoặc sẽ huy động nguồn vốn vay ngân hàng, các tổ chức tài chính và/hoặc tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ bổ sung khác để bù đắp. - Trong trường hợp tỷ lệ chào bán thành công của đợt phát hành không đạt tối thiểu 70% tổng số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán (kể cả sau khi thực hiện phân phối cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết cho đối tượng khác), thì đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu sẽ bị hủy bỏ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Chứng khoán: + Thời hạn thu hồi và hoàn trả tiền: Trường hợp đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty bị hủy bỏ do không đạt tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu nêu trên, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hủy bỏ đợt chào bán, Công ty sẽ căn cứ vào danh sách các cổ đông, nhà đầu tư đã nộp tiền mua cổ phiếu để hoàn trả tiền cho các nhà đầu tư đã nộp tiền mua cổ phiếu. Trường hợp Công ty thực hiện hoàn trả tiền không đúng thời hạn theo cam kết, Công ty sẽ bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo quy định hiện hành. + Phương thức thu hồi và hoàn trả tiền: Toàn bộ số tiền thu được từ cổ đông, nhà đầu tư tham gia mua cổ phiếu của Công ty được phong tỏa tại tài khoản phong tỏa của Công ty. Do vậy, trong trường hợp đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty bị hủy bỏ do không đảm bảo được tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu, sau khi

nhận được quyết định/văn bản của UBCKNN về việc hủy bỏ đợt chào bán, Công ty sẽ sử dụng toàn bộ số tiền thu được tại tài khoản phong tỏa để hoàn trả lại đầy đủ và đúng hạn cho các nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài: Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.

- Mục đích phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán:

Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 364.400.000.000 đồng, toàn bộ số tiền này sẽ được Công ty sử dụng như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (đồng)	Tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán dự kiến	Nguồn vốn đối ứng khác (nếu có)
1	Góp vốn vào Công ty TNHH An Trung Industries	364.400.000.000	Quý 2 năm 2025	Không có
	Tổng cộng	**364.400.000.000**		

HĐQT (theo ủy quyền của ĐHĐCĐ) căn cứ vào kết quả chào bán và tình hình thực tế của Công ty tại thời điểm chào bán cổ phiếu quyết định cụ thể việc phân bổ nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cho phù hợp và/hoặc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh phương án sử dụng vốn phù hợp tình hình hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty và đảm bảo lợi ích cổ đông. Việc thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành phải phù hợp với các quy định pháp luật liên quan và bảo đảm quyền lợi của Cổ đông.

- Sửa đổi Điều lệ; lưu ký và đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu:
  - Sửa đổi Khoản 1 Điều 6 của Điều lệ theo quy mô vốn mới sau khi kết thúc đợt phát hành.
  - Cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định pháp luật hiện hành ngay sau khi hoàn tất đợt phát hành.

Điều 2. Giao cho Tổng Giám đốc, các Phòng và các cá nhân có liên quan tiến hành thực hiện các nội dung nêu trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi thành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội có trách nhiệm thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Phạm Đỗ Huy Cường

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- HĐQT, BKS, BTGĐ;
- Lưu: VT, VPHĐQT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 105/2025/NQ - HĐQT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

V/v: điều chỉnh phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 563/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/11/2024 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2025/NQ-HĐQT ngày 10/01/2025 của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội về việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 20/02/2025 của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua việc điều chỉnh phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/11/2024 của Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội đã thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng, trong đó có thông qua "Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu và phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán". Đồng thời, Nghị quyết HĐQT số 04/2025/NQ-HĐQT ngày 10/01/2025 của Công ty về việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ cũng thông qua nội dung như trên.

Để phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, HĐQT Công ty thống nhất thông qua việc bỏ các nội dung liên quan đến tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu và việc hủy bỏ đợt chào bán khi tỷ lệ chào bán thành công không đạt tối thiểu 70% số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán đã nêu tại Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường ngày 22/11/2024 và Nghị quyết HĐQT số 04/2025/NQ-HĐQT ngày 10/01/2025. Nội dung điều chỉnh cụ thể như sau:

- **Nội dung đã nêu trong phương án chào bán thêm cổ phiếu tại Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường ngày 22/11/2024 và Nghị quyết HĐQT số 04/2025/NQ-HĐQT ngày 10/01/2025:**

"Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu và phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán:

- *Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu đối với đợt phát hành cổ phiếu là 70% số lượng chào bán. Trong trường hợp cổ phần không phân phối hết theo dự kiến (kể cả sau khi đã phân phối cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết cho các đối tượng khác) và số lượng vốn huy động không đạt đủ như dự kiến, Hội đồng quản trị sẽ sử dụng vốn tự có của Công ty và/hoặc sẽ huy động nguồn vốn vay ngân hàng, các tổ chức tài chính và/hoặc tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ bổ sung khác để bù đắp.*
- *Trong trường hợp tỷ lệ chào bán thành công của đợt phát hành không đạt tối thiểu 70% tổng số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán (kể cả sau khi thực hiện phân phối cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết cho đối tượng khác), thì đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu sẽ bị hủy bỏ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Chứng khoán:*

+ Thời hạn thu hồi và hoàn trả tiền: Trường hợp đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty bị hủy bỏ do không đạt tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu nêu trên, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hủy bỏ đợt chào bán, Công ty sẽ căn cứ vào danh sách các cổ đông, nhà đầu tư đã nộp tiền mua cổ phiếu để hoàn trả tiền cho các nhà đầu tư đã nộp tiền mua cổ phiếu. Trường hợp Công ty thực hiện hoàn trả tiền không đúng thời hạn theo cam kết, Công ty sẽ bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo quy định hiện hành.

+ Phương thức thu hồi và hoàn trả tiền: Toàn bộ số tiền thu được từ cổ đông, nhà đầu tư tham gia mua cổ phiếu của Công ty được phong tỏa tại tài khoản phong tỏa của Công ty. Do vậy, trong trường hợp đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty bị hủy bỏ do không đảm bảo được tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu, sau khi nhận được quyết định/văn bản của UBCKNN về việc hủy bỏ đợt chào bán, Công ty sẽ sử dụng toàn bộ số tiền thu được tại tài khoản

phong tỏa để hoàn trả lại đầy đủ và đúng hạn cho các nhà đầu tư theo quy định của pháp luật."

- **Nội dung sau khi điều chỉnh (bỏ các nội dung liên quan đến tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu và hủy bỏ đợt chào bán):**

"Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán:
Trong trường hợp cổ phần không phân phối hết theo dự kiến (kể cả sau khi đã phân phối cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết cho các đối tượng khác) và số lượng vốn huy động không đạt đủ như dự kiến, Hội đồng quản trị sẽ sử dụng vốn tự có của Công ty và/hoặc sẽ huy động nguồn vốn vay ngân hàng, các tổ chức tài chính và/hoặc tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ bổ sung khác để bù đắp."

Các nội dung còn lại của phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng không thay đổi.

Điều 2. Giao cho Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phòng và các cá nhân có liên quan tiến hành thực hiện các nội dung nêu trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi thành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội có trách nhiệm thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- HĐQT, BKS, BTGĐ;
- Lưu: VT, VPHĐQT.

Phạm Đỗ Huy Cường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Hà Nội, tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 5
CHƯƠNG I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 5
Điều 1. Giải thích thuật ngữ 5
CHƯƠNG II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 6
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty6
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty 7
CHƯƠNG III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 8
Điều 4. Mục tiêu hoạt động và ngành, nghề kinh doanh của Công ty 8
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty 11
CHƯƠNG IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP 11
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập 11
Điều 7. Chứng nhận Cổ phiếu 12
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác 13
Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần 13
Điều 10. Thu hồi cổ phần 14
CHƯƠNG V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 15
Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát 15
CHƯƠNG VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 15
Điều 12. Quyền của cổ đông 15
Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông 17
Điều 14. Đại hội đồng cổ đông 18
Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 20
Điều 16. Đại diện theo ủy quyền 22
Điều 17. Thay đổi các quyền 23
Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông 24
Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 21. Thông qua Quyết định của Đại hội đồng cổ đông 29
Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 30
Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 32
Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông 33

CHƯƠNG VII 34
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 34
Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị 34
Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 35
Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 38
Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 40
Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị 40
Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị 42
Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị 46
Điều 32. Người phụ trách quản trị Công ty 47
CHƯƠNG VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 48
Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý 48
Điều 34. Người điều hành doanh nghiệp 48
Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc 49
CHƯƠNG IX. BAN KIỂM SOÁT 51
Điều 36. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên 51
Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát 52
Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát 53
CHƯƠNG X. 55
TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 55
Điều 42. Trách nhiệm cẩn trọng 55
Điều 43. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 55
Điều 44. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 57
CHƯƠNG XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 58
Điều 45. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ 58
CHƯƠNG XII 59
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 59
Điều 46. Công nhân viên và công đoàn 59
CHƯƠNG XIII. 59
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 59
Điều 47. Phân phối lợi nhuận 59
CHƯƠNG XIV. 60
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH 60

VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN 60
Điều 48. Tài khoản ngân hàng 60
Điều 49. Năm tài chính 61
Điều 50. Chế độ kế toán 61
CHƯƠNG XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN 61
Điều 51. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý 61
Điều 52. Báo cáo thường niên 62
CHƯƠNG XVI. 62
KIỂM TOÁN CÔNG TY 62
Điều 53. Kiểm toán 62
CHƯƠNG XVII. CON DẤU 62
Điều 54. Con dấu 62
CHƯƠNG XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ 63
Điều 55. Chấm dứt hoạt động 63
Điều 56. Thanh lý 63
CHƯƠNG XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 64
Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ 64
CHƯƠNG XX. 65
MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG TY MẸ VÀ CÔNG TY CON 65
Điều 58. Mối quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con 65
CHƯƠNG XXI. 66
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 66
Điều 59. Điều lệ Công ty 66
CHƯƠNG XXII. 66
NGÀY HIỆU LỰC 66
Điều 60. Ngày hiệu lực 66

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội (**"Công ty"**) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, là cơ sở pháp lý cho các hoạt động quản trị, quản lý, kinh doanh, đầu tư và các hoạt động khác của Công ty.

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 số 563/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 (sau đây được gọi là **"Điều lệ"**).

CHƯƠNG I.
ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. "Công ty" là Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội;

b. "Vốn điều lệ" là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

c. "Vốn có quyền biểu quyết" là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d. "Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi bổ sung tại từng thời điểm;

e. "Luật Chứng khoán" là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi bổ sung tại từng thời điểm;

f. "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;

g. "Người điều hành doanh nghiệp" là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng;

h. "Người có liên quan" là cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;

i. "Cổ đông" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;

j. "Cổ đông sáng lập" là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;

k. "Cổ đông lớn" là Cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty theo quy định tại Khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

l. "Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành" là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng;

m. "Thành viên độc lập Hội đồng quản trị" (sau đây gọi là thành viên độc lập) là thành viên đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp;

n. "Người quản lý doanh nghiệp" là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc,Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng;

o. "Thời hạn hoạt động" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này;

p. "Công ty" là Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội;

q. "Công ty mẹ", "công ty con" là các công ty theo mô hình quy định tại Điều 195 Luật Doanh nghiệp. Trong Điều lệ này, tùy từng ngữ cảnh và thực tế áp dụng Công ty sẽ được hiểu là "công ty mẹ" hoặc "công ty con";

r. "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Chương, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

CHƯƠNG II.
TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: HANOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY

Tên giao dịch: **HANOI PLASTICS JOINT STOCK COMPANY**

Tên Công ty viết tắt: **HPCS.,JSC**

2. Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội là Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

- Địa chỉ: Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP Hà Nội
- Điện thoại: 84-24-38756889
- Fax: 84-24-38756884
- Email: info@hpcvn.vn
- Website: www.hanoiplastics.com
- Biểu tượng (Logo):



4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh khác để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.
5. Thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có 02 (hai) người đại diện theo pháp luật. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc là những người đại diện theo pháp luật của Công ty.
2. Những người đại diện theo pháp luật của Công ty đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty; đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án.

3. Những người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp xuất cảnh ra nước ngoài hoặc không có khả năng thực hiện nhiệm vụ thì người đại diện theo pháp luật còn lại đương nhiên được thay mặt cho người vắng mặt thực hiện các công việc trong vai trò đại diện theo pháp luật của người vắng mặt đó.

4. Trường hợp tất cả những người đại diện theo pháp luật của Công ty đều xuất cảnh ra nước ngoài hoặc không có khả năng thực hiện nhiệm vụ thì mỗi người phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác để thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty thay thế cho Người đại diện theo pháp luật vắng mặt.

5. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Hội đồng quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty thay thế cho Người đại diện theo pháp luật vắng mặt.

CHƯƠNG III.
MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động và ngành, nghề kinh doanh của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty

STT	Tên ngành	Mã ngành	Ngành nghề kinh doanh chính (đánh dấu X)
1	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp như các phụ kiện trong công nghiệp xây dựng, các chi tiết nhựa trong công nghiệp điện tử viễn thông, công nghiệp	4669	

	sản xuất ô tô, xe máy, các sản phẩm ngành công nghiệp khác và các mặt hàng nhựa gia dụng; - Mua bán các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghiệp khác;		
2	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm nhựa công nghiệp như các phụ kiện trong công nghiệp xây dựng, các chi tiết nhựa trong công nghiệp điện tử viễn thông, công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy, các sản phẩm ngành công nghiệp khác và các mặt hàng nhựa gia dụng; - Sản xuất các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghiệp khác;	3290 (Chính)	X
3	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220	
4	Đúc sắt, thép	2431	
5	Đúc kim loại màu	2432	
6	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591	
7	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	
8	Sản xuất dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593	
9	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Trừ "Sản xuất vật liệu xây dựng" tại Mục B.45 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	2599	
10	Sản xuất linh kiện điện tử	2610	
11	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620	
12	Sản xuất máy thông dụng khác	2819	

	Chi tiết: Sản xuất máy thông dụng khác, ngoại trừ các loại máy mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối theo quy định tại các Phụ lục kèm theo Thông tư 34/2013/TT – BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương.		
13	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930	
14	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311	
15	Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị; không bao gồm sửa chữa, bảo dưỡng tàu thủy, máy bay hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác.	3312	
16	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, ngoài trừ đấu giá hàng hóa	4530	
17	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543	
18	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, ngoại trừ các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối theo quy định tại các Phụ lục kèm theo Thông tư 34/2013/TT – BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương.	4659	
19	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế khuôn mẫu các loại, thiết kế khuôn mẫu ngành nhựa, khuôn ép nhựa, khuôn đúc áp lực; khuôn dập, khuôn đúc kim loại, khuôn nhôm…	7410	
17	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225	

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty

- Không ngừng nâng cao lợi ích của các cổ đông và người lao động.
- Tích lũy và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Góp phần thiết thực vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô và đất nước.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Công ty đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.
2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

CHƯƠNG IV.
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty là 728.800.000.000 đồng (*Bảy trăm hai mươi tám tỷ, tám trăm triệu đồng*).

   Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 72.880.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

   Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.
4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Công ty không có cổ đông sáng lập.

6. Cổ phần phổ thông do Công ty phát hành tăng vốn điều lệ phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.
7. Công ty có thể mua lại cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.
8. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.
9. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
b. Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;
c. Cổ phần chào bán cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP);
d. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị (trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền);
e. Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt từng lần.

10. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chứng nhận Cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung

theo quy định tại Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp, cụ thể bao gồm các nội dung như sau:

a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

b. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

c. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;

e. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty;

f. Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;

3. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu. Quy định tại Khoản này không áp dụng cho trường hợp cổ phần Công ty được niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung và cổ đông đã đăng ký lưu ký cổ phần thuộc sở hữu của mình vào tài khoản giao dịch chứng khoán mở tại công ty chứng khoán hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh cấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đã được thanh toán đầy đủ được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông liên quan đến đợt phát hành và pháp luật có quy

định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ đúng hạn gây ra cho Công ty.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu tại Khoản 2 Điều này không được thực hiện.
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại Khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.
6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

CHƯƠNG V.
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng giám đốc.

CHƯƠNG VI.
CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từa hoặc bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác phù hợp với Quy chế họp Đại hội đồng cổ đông. Mỗi cổ phần phổ thông có một quyền biểu quyết;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

d. Ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan;

e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty sau khi Công ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần ưu đãi khác của Công ty theo quy định của pháp luật;

h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

j. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

k. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

l. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

b. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và các tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản và phải bao

gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình.

e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế nội bộ của Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì cổ đông

đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật, chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
4. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
b. Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
c. Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

5. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định.
6. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.
7. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
8. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a. Vi phạm pháp luật;
b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp cần thiết, nhưng không qua 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại

hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b. Số thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; căn cứ, lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền;

d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên còn lại ít hơn số

thành viên theo quy định của pháp luật như quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 3 Điều này.

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

d. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

e. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật doanh nghiệp.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

o) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

p) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

q) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

r) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

s) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Đại diện theo ủy quyền

1. Cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Pháp Luật, có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện tham dự ("Người Được Ủy Quyền Dự họp"). Người Được Ủy Quyền Dự họp không nhất thiết phải là Cổ Đông.
2. Việc ủy quyền cho Người Được Ủy Quyền Dự Họp phải được lập bằng văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Người Được Ủy Quyền Dự họp phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp.
3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

- Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
- Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Tuy nhiên, Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các sự kiện nêu trên chậm nhất là hai mươi tư (24) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Điều lệ này.
3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc

phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại Điểm b hoặc Điểm c Khoản 4 Điều 14 Điều lệ này.
2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung Đại hội;

c. Chuẩn bị tài liệu cho Đại hội;

d. Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

e. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội;

f. Lập thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g. Các công việc khác phục vụ Đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c) Phiếu biểu quyết;

d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, chữ ký của cổ đông đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính, chữ ký người đại diện theo pháp luật và phải được đóng dấu đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung quy định tại khoản 4 Điều này;

b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này;

c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d. Các vấn đề liên quan đến nội dung bí mật kinh doanh, chiến lược kinh doanh của Công ty.

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp không có đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp Đại hội lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo Khoản 2 Điều này, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành Đại hội lần hai. Trong trường hợp này, Đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.
4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 của Điều lệ này.

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông/đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

3. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại Đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

   Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.
5. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp.
6. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
7. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
8. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả

các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

9. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

10. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

11. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

12. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

13. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

14. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 21. Thông qua Quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 2; Khoản 3 Điều này và khoản 3, 4, 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp, các Quyết định của Đại hội đồng cổ đông sẽ được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó, mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên cần bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông đó có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên cần bầu theo quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại Quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.
3. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4, 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại
b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

e. Tổ chức lại, giải thể Công ty.

4. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua Nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

5. Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các Biên bản; Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông; phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp; thư xác nhận tham dự đại hội, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp. Biên bản, Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp và được công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ thời điểm Đại hội đồng cổ đông kết thúc.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, kể cả các vấn đề được quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp, trừ trường hợp xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông về việc tổ chức lại, giải thể Công ty, bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông có quyền biểu quyết trong một thời gian hợp lý để cổ đông xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, hộ khẩu thường trú, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức và được đóng dấu của tổ chức đó; hoặc chữ ký của cá nhân được ủy quyền.

5. Phiếu lấy ý kiến có thể được gửi về Công ty theo các hình thức sau:

a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

6. Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được tiết lộ trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

7. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không phải là người điều hành doanh nghiệp. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua Nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

8. Biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết phải được đăng tải trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, Biên bản kiểm phiếu, Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

10. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu biểu quyết tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản họp (nếu có) và tài liệu có liên quan gửi kèm thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến cổ đông vắng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 21 Điều lệ này.

2. Nội dung Nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ

chức lại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng 60 ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều này, thì các Nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VII.
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b. Trình độ học vấn;

c. Trình độ chuyên môn;

d. Quá trình công tác;

e. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;

f. Các lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên liên quan của Công ty (nếu có);

g. Các thông tin khác (nếu có).

h. Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng viên Hội đồng quản trị. Cụ thể như sau:

a. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên;

b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng viên;

c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng viên;

d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên;

e. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong được đề cử tối đa năm (05) ứng viên;

f. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên;

g. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên;

h. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 80% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) người. Đại hội đồng cổ đông có quyền quyết định thay đổi số lượng thành viên Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 (năm) năm trong đó nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị và thành viên độc lập Hội đồng quản trị là 05 (năm) năm, nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị điều hành là 04 (bốn) năm, nhiệm kỳ của các thành viên Hội đồng quản trị

còn lại là 03 (ba) năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

a) Công ty phải đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành.

b) Tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập của Công ty tối thiểu là 01 thành viên và phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của Pháp Luật, Điều lệ này và Quy chế quản trị Công ty.

Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là Cổ đông của Công ty, không mang quốc tịch Việt Nam và/hoặc không cư trú tại Việt Nam.

Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) công ty khác.

3. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị khi bị Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp, cụ thể:

3.1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

a. Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và quy định của Công ty;

b. Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;

c. Thành viên đó bị miễn nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu Đại hội đồng cổ đông xét thấy cần thiết;

3.2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

a. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

b. Thành viên đó bị bãi miễn thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu Đại hội đồng cổ đông xét thấy cần thiết.

4. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
5. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.
6. Điều kiện trở thành thành viên Hội đồng quản trị là người thoả mãn những điều kiện sau:

a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có trình độ từ Đại học trở lên, có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b. Có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của Công ty.

c. Thành viên Hội đồng quản trị phải là người lao động trong Công ty ít nhất 03 (ba) năm liên tiếp hoặc người đã/đang giữ chức danh cán bộ quản lý của Công ty ít nhất 02 (hai) năm liên tiếp, trừ trường hợp thành viên đó được Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử làm thành viên Hội đồng quản trị.

d. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

7. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a. Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó.

b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

đ. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

d. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.

8. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a. Đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện là thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

b. Không phải là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Giám đốc tài chính.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm và miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc tài chính; Quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở tổ chức/doanh nghiệp khác, quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người đó. Việc bãi nhiệm nêu trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có).

d. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người điều hành khác;

e. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với người điều hành doanh nghiệp cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó;

f. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, ngoại trừ những quy chế thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; quyết định việc thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua/bán cổ phần của doanh nghiệp khác; ban hành các văn bản cần thiết để quản lý phần vốn đầu tư, quản lý người đại diện phần vốn góp của Công ty tại công ty con và các doanh nghiệp khác;

g. Quyết định cử/thôi/chấm dứt tư cách người đại diện quản lý phần vốn góp của Công ty ở doanh nghiệp khác, quyết định tiền lương và quyền lợi khác của những người này;

h. Đề xuất việc tổ chức lại hoặc giải thể, yêu cầu phá sản Công ty;

i. Xây dựng và trình Quy chế nội bộ về quản trị Công ty lên Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thông qua để bảo vệ cổ đông;

j. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

k. Đề xuất mức cổ tức hàng năm; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

l. Đề xuất các loại cổ phần phát hành và tổng số cổ phần được quyền chào bán theo từng loại;

m. Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

n. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 130 của Luật Doanh nghiệp;

o. Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền; quyết định phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi, trái phiếu không kèm chứng quyền;

p. Quyết định giá chào bán cổ phiếu, trái phiếu của Công ty;

q. Trình báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

r. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán hoặc soát xét gần nhất của Công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 138, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;

s. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 10.000.000.000 (Mười tỷ) đồng Việt Nam đến dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán hoặc soát xét gần nhất của Công ty;

t. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

u. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quy chế về công bố thông tin của Công ty.

v. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thỏa thuận trong Hội đồng quản trị.
2. Thành viên Hội đồng quản trị phải báo cáo kịp thời và đầy đủ với Hội đồng quản trị về các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của Công ty.
3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.
4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và có thể có một hoặc một số Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng Giám đốc
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phù hợp với quy định của pháp luật;

e. Các quyền và nghĩa vụ khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

f. Ngoài các quyền và nghĩa vụ nêu trên, Chủ tịch Hội đồng quản trị có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của một người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Đối với các hợp đồng/giao dịch có giá trị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị theo Điều lệ này thì Chủ tịch Hội đồng quản trị chỉ được đại diện Công ty ký kết sau khi đã được các cấp có thẩm quyền này phê duyệt.

Trong trường hợp được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch Hội đồng quản trị nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên mà Chủ tịch Hội đồng quản trị không thực hiện chỉ định Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị thực hiện như vậy thì các thành viên Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị tạm thời thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trong trường hợp cả Chủ tịch Hội đồng quản trị và các Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị đều vắng mặt hoặc tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

6. Trong trường hợp xét thấy cần thiết và không vi phạm các điều cấm của pháp luật, Chủ tịch Hội đồng quản trị được ủy quyền theo nhiệm vụ hoặc ủy quyền thường xuyên, phân cấp cho (các) Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị ký các văn bản, tài liệu thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị và thực hiện các quyền hạn, trách nhiệm, nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. (Các) Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng quản trị về thực hiện các công việc được ủy quyền.

Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị

   Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích cuộc họp, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị:

a. Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
b. Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;
c. Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;
d. Các trường hợp khác (nếu có).

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị nêu tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những người đề nghị tổ chức họp được nêu tại Khoản 3 Điều 30 Điều lệ này có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Địa điểm họp

Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại địa điểm khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

6. Thông báo mời họp

Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi cho các thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Trong trường hợp đột xuất thì thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất một ngày. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ thời gian, địa điểm họp, chương trình, nội dung các vấn đề thảo luận, kèm theo tài liệu cần thiết về những vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng một trong các phương thức sau: thư, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát như đối với thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Ban kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Điều kiện tiến hành họp

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lần thứ hai được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Họp theo hình thức hội nghị trực tuyến

Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội đồng quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua hình thức hội nghị trực tuyến được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

10. Hình thức biểu quyết

Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.

11. Biểu quyết

a. Trừ quy định tại Điểm b Khoản này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;

b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c. Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

12. Công khai lợi ích

Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai lợi ích này tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng thảo luận về việc ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng nêu trên.

13. Nguyên tắc biểu quyết đa số

Hội đồng quản trị thông qua các Quyết định và ra Nghị quyết trên cơ sở đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp hoặc ủy quyền dự họp tán thành (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

14. Nghị quyết thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

15. Biên bản họp Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi Biên bản họp Hội đồng quản trị tới các thành viên và Biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong cuộc họp trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung Biên bản trong thời hạn mười (10) ngày

kể từ ngày gửi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng Anh và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
b. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
c. Thời gian, địa điểm họp;
d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
e. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
h. Các vấn đề đã được thông qua;

Biên bản được coi là hợp lệ trong các trường hợp sau:

- Có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp và người ghi biên bản họp; hoặc
- Có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản họp; hoặc
- Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 15 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập Tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ và các lĩnh vực khác phù hợp với yêu cầu của Hội đồng quản trị từng thời kỳ. Số lượng thành viên của Tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định. Thành viên của Tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp Hội đồng quản trị quyết định thành lập các Tiểu ban nhân sự, Tiểu ban lương thưởng, Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị không điều hành làm Trưởng tiểu ban. Hoạt động của Tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các Tiểu ban phải

tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các Tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của Tiểu ban nhưng phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của Tiểu ban và Nghị quyết của Tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của Tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

2. Việc thực thi Quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của Tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên Tiểu ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 32. Người phụ trách quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị có thể chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm thư ký công ty theo quy định tại Khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
2. Người phụ trách quản trị Công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty
3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động.
4. Người phụ trách quản trị Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Tham dự các cuộc họp;

e. Tư vấn thủ tục lập các Nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;

g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty.

h. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG VIII.
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng Nghị quyết Hội đồng quản trị.

Điều 34. Người điều hành doanh nghiệp

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Giám đốc tài chính.
2. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm mẫn cán để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
3. Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định. Hợp đồng với những người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng giám đốc.
4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Tổng giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.
2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
4. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định đầu tư, giao dịch bán tài sản có giá trị dưới 10.000.000.000 (Mười tỷ) đồng Việt Nam, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ/HĐQT;

b. Quyết định các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, hợp đồng thương mại, dân sự, tài chính, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, giao dịch bảo đảm hoặc bồi thường và hợp đồng khác có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán hoặc soát xét gần nhất của Công ty, trừ các hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ/HĐQT;

c. Thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

d. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất, trừ các hợp đồng/giao dịch thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ/HĐQT;

e. Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án cơ cấu tổ chức, Quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

f. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

g. Kiến nghị số lượng và người điều hành doanh nghiệp mà Công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy chế nội bộ và kiến nghị thù lao, tiền lương và lợi ích khác đối với người điều hành doanh nghiệp để Hội đồng quản trị quyết định;

h. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

i. Trong Quý IV hàng năm, trình Hội đồng quản trị xem xét kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;

j. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các Quy chế nội bộ của Công ty;

k. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

l. Tuyển dụng lao động, quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công ty kể cả người điều hành doanh nghiệp thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, các Quy chế nội bộ của Công ty, các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động ký với Công ty.

n. Ngoài các quyền và nghĩa vụ nêu trên, Tổng Giám đốc có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của một người đại diện theo pháp luật theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

5. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cấp này khi được yêu cầu.

6. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế. Trường hợp Tổng giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sẽ không có quyền biểu quyết theo quy định tại Khoản này.

CHƯƠNG IX.
BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Ban kiểm soát được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Ban kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Ban kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng viên Ban kiểm soát được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
b. Trình độ học vấn;
c. Trình độ chuyên môn;
d. Quá trình công tác;
e. Các thông tin khác (nếu có).

2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát, cụ thể như sau:

a. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng viên;
b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng viên;
c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng viên;

đ. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Ban kiểm soát Công ty có ba (03) thành viên. Nhiệm kỳ của trưởng Ban kiểm soát là 05 năm; nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát đồng thời là người lao động trong Công ty là 4 năm; nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không đồng thời là người lao động trong Công ty là 3 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và không thuộc các trường hợp sau:

a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.

3. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

4. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;

d. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban

kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng

ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

CHƯƠNG X.
TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 42. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của Công ty.

Điều 43. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Cổ đông là cá nhân và Người có liên quan của Cổ đông đó là cá nhân.
7. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Cổ đông là tổ chức và Người có liên quan của Cổ đông đó là cá nhân trừ trường hợp Cổ đông là Công ty con trong trường hợp Công ty con là công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ và đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần của công ty trước ngày 01 tháng 07 năm 2015.
8. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức trừ trường hợp Công ty và tổ chức là Người có liên quan của Cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được ĐHĐCĐ thông qua nếu giá trị giao dịch từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty hoặc phải được HĐQT thông qua nếu giá trị giao dịch dưới 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
9. Công ty chỉ được thực hiện các giao dịch sau đây khi đã được ĐHĐCĐ chấp thuận:

a. Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác không phải là Cổ đông và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này.

Trường hợp cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức có liên quan của thành viên viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác mà Công ty và tổ chức đó là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế thì Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các giao dịch có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

b. Hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:

(i) Thành viên HĐQT; thành viên Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và Người có liên quan của các đối tượng này;

(ii) Cổ đông, Đại diện theo ủy quyền của Cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;

(iii) Doanh nghiệp liên quan đến các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp;

c. Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty giữa Công ty và Cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc Người có liên quan của Cổ đông đó.

10. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch sau:

a. Các khoản vay hoặc bảo lãnh quy định tại điểm a Khoản 9 Điều này mà không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;

b. Hợp đồng, giao dịch quy định tại điểm b Khoản 9 Điều này có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

c. Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản quy định tại điểm c Khoản 9 Điều này có giá trị bằng hoặc dưới 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

Điều 44. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

3. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên

liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;

b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

4. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XI.
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 45. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty

Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách

và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các Quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu quan trọng khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính.
4. Điều lệ Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

CHƯƠNG XII.
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 46. Công nhân viên và công đoàn

1. Trong trường hợp cần thiết, Tổng giám đốc lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.
2. Trường hợp cần thiết, Tổng giám đốc lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các Quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIII.
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 47. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
2. Hội đồng quản trị có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc tạm ứng này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty;

3. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
4. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.
5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIV.
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 48. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 49. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng mười hai cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng mười hai cùng năm.

Điều 50. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS), chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù khác được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam.

CHƯƠNG XV.
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 51. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

1. Công ty phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 53 Điều lệ này. Trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính (hoặc thời gian gia hạn khác theo quy định của pháp luật), Công ty phải nộp Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi/lỗ của Công ty trong năm tài chính), báo cáo tình hình tài chính (phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo), báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính sáu tháng, và báo cáo tài chính quý theo Luật Doanh nghiệp và quy định của pháp luật hiện hành.

4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên) báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính sáu tháng và báo cáo tài chính quý, và phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 52. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XVI.
KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 53. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.
2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị.
3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

CHƯƠNG XVII.
CON DẤU

Điều 54. Con dấu

1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua loại dấu, số lượng hình thức và nội dung con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp và Điều lệ Công ty.

2. Việc quản lý và sử dụng con dấu thực hiện theo Quy chế quản lý và sử dụng con dấu của Công ty và pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XVIII.
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 55. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

a. Giải thể theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b. Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;

c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 56. Thanh lý

1. Sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên, trong đó hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các Quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí thanh lý;

b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c. Nợ thuế;

d. Các khoản nợ khác của Công ty;

e. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ Điểm (a) đến Điểm (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước phù hợp với quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIX.
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 57. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác, Điều lệ Công ty và các quy định khác của Công ty, xảy ra giữa:

a. Cổ đông với Công ty;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 90 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG XX.
MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG TY MẸ VÀ CÔNG TY CON

Điều 58. Mối quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con

1. Công ty mẹ và công ty con có Điều lệ tổ chức và hoạt động riêng, được phê duyệt theo trình tự và thủ tục của pháp luật có liên quan, hoạt động kinh doanh độc lập, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và cổ đông/chủ sở hữu của mình;
2. Công ty mẹ sẽ hỗ trợ cho công ty con bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung trên cơ sở phát huy được thế mạnh của công ty con. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ thương mại, đầu tư giữa công ty mẹ và công ty con được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại vì lợi ích tốt nhất và phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Công ty mẹ giao quyền cho người đại diện vốn theo ủy quyền của công ty mẹ trực tiếp thay mặt công ty mẹ quản lý các khoản vốn góp của công ty mẹ tại công ty con trong phạm vi Điều lệ của công ty con và pháp luật cho phép.
4. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền của công ty mẹ tại công ty con được xác định theo quy định của pháp luật và các Quy chế, Quy định do công ty mẹ ban hành từng thời kỳ. Người đại diện theo ủy quyền của công ty mẹ có trách nhiệm tuân thủ các quy chế, quy định vừa nêu này, Điều lệ công ty con và các quy định pháp luật có liên quan.
5. Công ty mẹ sẽ không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với công ty con. Quy định này không loại trừ quyền của người đại diện theo ủy quyền của công ty mẹ thực hiện các vai trò quản lý, điều hành tại công ty con.
6. Công ty mẹ thực hiện quyền của cổ đông tại công ty con thông qua người đại diện của mình là thành viên trong Hội đồng quản trị/Ban Kiểm soát/Ban Tổng Giám đốc hoặc thông qua việc thực hiện quyền biểu quyết của cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của công ty con.
7. Công ty mẹ thực hiện việc cử đoàn kiểm tra, tham gia các đoàn kiểm tra việc quản lý, sử dụng phần vốn góp của công ty mẹ tại công ty con. Phạm vi kiểm tra bao gồm: kiểm tra việc quản lý, sử dụng vốn góp của công ty mẹ tại công ty con; kiểm tra việc thực hiện, triển khai các ý kiến chỉ đạo của công ty mẹ đối với các vấn đề mà người đại diện vốn đã báo cáo/xin ý kiến; kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ, nghĩa vụ khác của người đại

diện theo Điều lệ công ty mẹ, Điều lệ công ty con, các Quy chế nội bộ của công ty mẹ về quản lý người đại diện vốn; kiểm tra các mặt hoạt động kinh doanh nếu thấy cần thiết hoặc theo phê duyệt/thỏa thuận giữa công ty mẹ với công ty con, trên cơ sở phù hợp với pháp luật hiện hành. Ngoài ra, công ty mẹ thực hiện quyền yêu cầu/đề nghị Ban kiểm soát tại công ty con kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty con với vai trò là cổ đông có cổ phần chi phối. Hoạt động kiểm tra được tiến hành định kỳ sau khi có báo cáo kiểm toán hoặc tiến hành đột xuất, bất thường khi cần thiết. Người đại diện vốn có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi nhất để công ty mẹ tiến hành, thực hiện các hoạt động kiểm tra theo quy định tại Khoản này.

8. Công ty mẹ và công ty con có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ của công ty mẹ và quy định có liên quan của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và quy định khác có liên quan của pháp luật.

CHƯƠNG XXI.
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 59. Điều lệ Công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này hoặc có những quy định tại Điều lệ này trái với những quy định pháp luật hiện hành liên quan thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XXII.
NGÀY HIỆU LỰC

Điều 60. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 22 Chương 60 Điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội nhất trí thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2024 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ này thay thế Điều lệ được thông qua vào ngày 16 tháng 05 năm 2024
3. Điều lệ được lập thành hai (02) bản, có giá trị như nhau và được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

4. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

5. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một nửa (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật ./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Đỗ Huy Cường

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 44

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Cho Yoon	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Kim Ki Min	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2023
Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2023
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm:

- Cho giai đoạn đến ngày 21 tháng 4 năm 2023 là ông Bùi Thanh Nam – Tổng Giám đốc và ông Bùi Minh Hải – Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
- Từ ngày 21 tháng 4 năm 2023 đến ngày 10 tháng 10 năm 2023 là ông Bùi Thanh Nam – Tổng Giám đốc và ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và;
- Từ ngày 10 tháng 10 năm 2023 đến ngày báo cáo này là ông Ngô Văn Thụ – Tổng Giám đốc và ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 12824744/66923432

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

EY
Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2023-004-1

Ngô Thị Phương Nhung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3069-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 31-03-2025
Số: 1034 - 01 Quyển: SCT/BS
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÁP - HỘ TỊCH
Phạm Thanh Trung

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**372.735.441.592**	**510.210.176.158**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***41.020.226.762***	***113.861.125.836***
111	1. Tiền		33.470.226.762	36.311.125.836
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.550.000.000	77.550.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***100.000.000.000***	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	100.000.000.000	-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***179.151.148.516***	***288.522.332.617***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	142.912.296.184	240.240.126.284
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	12.005.249.135	18.030.052.232
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	13.200.000.000	6.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.636.455.173	23.752.154.101
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(1.602.851.976)	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***51.307.628.098***	***101.378.158.747***
141	1. Hàng tồn kho		52.487.800.097	104.097.260.214
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.180.171.999)	(2.719.101.467)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.256.438.216***	***6.448.558.958***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.256.438.216	6.434.343.861
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	14.215.097
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.144.222.852.437**	**1.095.113.391.534**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***21.824.736.479***	***903.087.831***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	20.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.824.736.479	903.087.831
220	***II. Tài sản cố định***		***164.647.879.541***	***166.475.461.611***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	128.909.489.410	143.603.884.178
222	Nguyên giá		666.079.596.672	652.435.702.895
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(537.170.107.262)	(508.831.818.717)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	30.476.760.350	18.798.386.150
225	Nguyên giá		35.142.300.134	21.268.901.986
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.665.539.784)	(2.470.515.836)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	5.261.629.781	4.073.191.283
228	Nguyên giá		12.561.004.411	10.308.004.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.299.374.630)	(6.234.813.128)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***638.940.000***	***114.526.799***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		638.940.000	114.526.799
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***15***	***942.530.040.358***	***912.728.355.313***
251	1. Đầu tư vào công ty con		792.345.429.200	809.630.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		169.535.000.000	104.400.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.350.388.842)	(1.301.644.687)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***14.581.256.059***	***14.891.959.980***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.581.256.059	14.891.959.980
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.516.958.294.029**	**1.605.323.567.692**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**318.773.025.071**	**408.436.368.072**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***307.299.416.894***	***397.767.963.714***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	83.227.724.274	131.314.300.483
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		624.148.700	5.332.734.487
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.788.955.547	14.533.107.305
314	4. Phải trả người lao động		11.833.952.600	10.339.639.800
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.361.313.676	1.072.223.280
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		120.630.297	1.756.706.146
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	185.959.202.446	220.784.214.959
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	12.383.489.354	12.635.037.254
330	***II. Nợ dài hạn***		***11.473.608.177***	***10.668.404.358***
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	11.473.608.177	10.668.404.358
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.198.185.268.958**	**1.196.887.199.620**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***1.198.185.268.958***	***1.196.887.199.620***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	728.800.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*728.800.000.000*	*728.800.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	327.962.683.602
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.598.936.874	3.598.936.874
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.823.648.482	136.525.579.144
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*90.085.579.144*	*42.872.154.499*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*47.738.069.338*	*93.653.424.645*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.516.958.294.029**	**1.605.323.567.692**

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Phạm Thị Ngà	Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.289.121.230.480	1.579.770.516.822
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(88.428.700)	(396.046.569)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.289.032.801.780	1.579.374.470.253
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.143.369.480.405)	(1.402.420.632.595)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.663.321.375	176.953.837.658
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	15.083.342.935	9.509.021.328
22	7. Chi phí tài chính	25	(33.076.067.751)	8.216.656.282
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(14.145.483.350)*	*(12.838.065.675)*
25	8. Chi phí bán hàng	26	(36.279.625.911)	(47.397.534.451)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(35.785.138.954)	(32.309.758.934)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.605.831.694	114.972.221.883
31	11. Thu nhập khác	27	9.242.998.915	8.271.376.480
32	12. Chi phí khác	27	(4.291.250.187)	(5.081.681.121)
40	13. Lợi nhuận khác	27	4.951.748.728	3.189.695.359
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.557.580.422	118.161.917.242
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(12.819.511.084)	(24.508.492.597)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.738.069.338	93.653.424.645

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Phạm Thị Ngà	Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**60.557.580.422**	**118.161.917.242**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước		44.682.745.672	45.856.915.825
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập các khoản dự phòng)		18.112.666.663	(20.796.101.532)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(622.543.910)	(3.868.057.667)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.486.929.533)	(4.899.888.782)
06	Chi phí lãi vay	25	14.145.483.350	12.838.065.675
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**121.389.002.664**	**147.292.850.761**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		119.370.585.573	(78.630.667.896)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		51.609.460.117	(14.699.403.476)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(45.616.206.922)	23.133.927.863
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.208.400.962	(3.284.963.004)
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.655.559.976)	(13.329.135.172)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(23.181.905.156)	(20.782.064.142)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(10.251.547.900)	(11.238.244.297)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**203.872.229.362**	**28.462.300.637**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.549.458.604)	(26.155.731.388)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.804.263.096	322.227.273
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(161.500.000.000)	(75.860.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		34.800.000.000	132.360.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(65.135.000.000)	(455.800.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		21.700.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.901.550.690	5.584.785.372
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(193.978.644.818)**	**(419.548.718.743)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	21.1	-	546.495.958.473
33	Tiền thu từ đi vay		491.210.647.139	286.607.742.250
34	Tiền trả nợ gốc vay		(531.435.159.162)	(374.138.464.072)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.541.196.967)	(3.646.334.196)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.4	(36.433.000.000)	(1.200.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(83.198.708.990)**	**455.317.702.455**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(73.305.124.446)**	**64.231.284.349**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**113.861.125.836**	**48.544.328.862**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		464.225.372	1.085.512.625
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**41.020.226.762**	**113.861.125.836**

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Phạm Thị Ngà	Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 699 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 783 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2022: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM ("Công ty Viexim")	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC")	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	94,86%	94,86%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 15*.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	12 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội vào ngày 28 tháng 6 năm 2010 trong thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	43.649.000	175.544.000
Tiền gửi ngân hàng	33.426.577.762	36.135.581.836
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	7.550.000.000	77.550.000.000
TỔNG CỘNG	**41.020.226.762**	**113.861.125.836**

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc 2 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam và hưởng lãi suất 4,6%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 5,9% - 6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc 11 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và hưởng lãi suất 7,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ các bên khác	129.816.716.081	178.490.348.923
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	*77.464.116.736*	*100.758.614.828*
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	*8.662.444.089*	*11.108.760.221*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	*43.690.155.256*	*66.622.973.874*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	13.095.580.103	61.749.777.361
TỔNG CỘNG	**142.912.296.184**	**240.240.126.284**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.183.057.476)	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng* (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.183.057.476	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	**1.183.057.476**	**-**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán khác	444.519.341	5.720.969.832
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	11.560.729.794	12.309.082.400
TỔNG CỘNG	**12.005.249.135**	**18.030.052.232**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Phải thu về cho vay ngắn hạn với bên liên quan *(Thuyết minh số 30) (*)*	13.200.000.000	-	6.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**13.200.000.000**		**6.500.000.000**	-
Dài hạn				
Phải thu về cho vay dài hạn với bên liên *quan (Thuyết minh số 30) (**)*	20.000.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	**20.000.000.000**	**-**	**-**	**-**

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản cho các bên liên quan vay với kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất từ 6% đến 8,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: 8%/năm).

(**) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản cho bên liên quan vay với kỳ hạn 24 tháng, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 9%/năm.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Đặt cọc, ký quỹ (*)	3.704.808.300	-	21.900.621.072	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	7.088.363.384	-	1.596.291.175	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.843.283.489	(419.794.500)	255.241.854	-
TỔNG CỘNG	**12.636.455.173**	**(419.794.500)**	**23.752.154.101**	-
Trong đó:				
Phải thu khác từ bên khác	*11.304.055.169*	*(419.794.500)*	*23.413.222.592*	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*1.332.400.004*	-	*338.931.509*	-
Dài hạn				
Đặt cọc, ký quỹ	1.824.736.479	-	903.087.831	-
TỔNG CỘNG	**1.824.736.479**	-	**903.087.831**	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung – các công ty con của Công ty.

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi được*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi được*
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Linh Phụng	1.690.082.108	507.024.632	1.690.082.108	1.690.082.108
Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa	1.399.315.000	979.520.500	1.399.315.000	1.399.315.000
TỔNG CỘNG	**3.089.397.108**	**1.486.545.132**	**3.089.397.108**	**3.089.397.108**

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	4.029.300	-	3.168.396.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.353.992.265	-	34.897.724.703	-
Công cụ, dụng cụ	812.313.383	-	30.926.867.291	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.459.980.738	-	18.919.418.498	-
Thành phẩm	16.857.484.411	(1.180.171.999)	16.184.853.722	(2.719.101.467)
TỔNG CỘNG	**52.487.800.097**	**(1.180.171.999)**	**104.097.260.214**	**(2.719.101.467)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	2.719.101.467	832.354.629
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	1.886.746.838
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.538.929.468)	-
Số cuối năm	**1.180.171.999**	**2.719.101.467**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	69.406.889.675	547.712.689.596	29.961.082.396	5.355.041.228	652.435.702.895
- Mua trong năm	142.387.273	10.365.800.000	5.540.938.196	577.277.773	16.626.403.242
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.947.696.976	-	-	9.947.696.976
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.518.060.515)	(1.342.595.926)	(69.550.000)	(12.930.206.441)
Số cuối năm	69.549.276.948	556.508.126.057	34.159.424.666	5.862.769.001	666.079.596.672
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*50.455.573.151*	*356.257.442.051*	*17.851.663.121*	*3.904.583.410*	*428.469.261.733*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	64.655.692.416	416.880.711.114	22.893.942.631	4.401.472.556	508.831.818.717
- Khấu hao trong năm	1.265.194.275	38.435.874.379	1.270.410.245	170.630.425	41.142.109.324
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.518.060.515)	(1.236.708.668)	(49.051.596)	(12.803.820.779)
Số cuối năm	65.920.886.691	443.798.524.978	22.927.644.208	4.523.051.385	537.170.107.262
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	4.751.197.259	130.831.978.482	7.067.139.765	953.568.672	143.603.884.178
Số cuối năm	3.628.390.257	112.709.601.079	11.231.780.458	1.339.717.616	128.909.489.410
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	-	*26.128.167.366*	-	-	*26.128.167.366*

Một số tài sản cố định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại *Thuyết minh số 20.*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	20.848.901.986	420.000.000	21.268.901.986
- Thuê trong năm	13.990.898.148	-	13.990.898.148
- Giảm khác	(117.500.000)	-	(117.500.000)
Số cuối năm	34.722.300.134	420.000.000	35.142.300.134
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	2.417.899.169	52.616.667	2.470.515.836
- Khấu hao trong năm	2.153.866.242	42.000.000	2.195.866.242
- Giảm khác	(842.294)	-	(842.294)
Số cuối năm	4.570.923.117	94.616.667	4.665.539.784
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	18.431.002.817	367.383.333	18.798.386.150
Số cuối năm	30.151.377.017	325.383.333	30.476.760.350

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	10.308.004.411
- Mua trong năm	2.253.000.000
Số cuối năm	12.561.004.411
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*2.081.225.711*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	6.234.813.128
- Hao mòn trong năm	1.064.561.502
Số cuối năm	7.299.374.630
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	4.073.191.283
Số cuối năm	5.261.629.781

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	239.626.165	427.411.062
Phí bảo hiểm	367.082.074	363.927.801
Phí bảo hộ lao động	168.900.491	3.420.825.413
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	480.829.486	2.222.179.585
TỔNG CỘNG	**1.256.438.216**	**6.434.343.861**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.879.115.107	7.175.573.098
Tiền thuê đất trả trước	6.624.131.267	6.904.339.871
Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm	1.942.301.909	-
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	829.302.883	185.847.620
Chi phí trả trước dài hạn khác	306.404.893	626.199.391
TỔNG CỘNG	**14.581.256.059**	**14.891.959.980**

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 15.1)*						
Công ty An Trung	241.010.000.000	(19.350.388.842)	(i)	241.010.000.000	-	(i)
Công ty VIEXIM	29.460.000.000	-	(i)	29.460.000.000	-	(i)
Công ty VMC	200.000.000.000	-	(i)	200.000.000.000	(1.301.644.687)	(i)
Công ty An Cường	321.875.429.200	-	(i)	339.160.000.000	-	(i)
TỔNG CỘNG	**792.345.429.200**	**(19.350.388.842)**		**809.630.000.000**	**(1.301.644.687)**	
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 15.2)*						
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	169.535.000.000	-	(i)	104.400.000.000	-	
TỔNG CỘNG	**169.535.000.000**	**-**		**104.400.000.000**	**-**	

(i) Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý các khoản đầu tư này do các công ty này không được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 *Đầu tư vào công ty con*

Tên đơn vị	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty An Trung	100%	100%	100%	100%
Công ty VIEXIM	100%	100%	100%	100%
Công ty VMC	100%	100%	100%	100%
Công ty An Cường (*)	94,86%	94,86%	99,95%	99,95%

(*) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 2.170.000 cổ phần của Công ty An Cường cho các cá nhân với giá phí 10.000 VND/ cổ phần thông qua đó tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty trong công ty này giảm từ 99,95% xuống 94,86%.

15.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết	*Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp (*)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết*	Địa chỉ	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	35,5%	39,02%	23,11%	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa

(*) Công ty nắm giữ gián tiếp một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát thông qua Công ty VMC.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	63.509.789.848	63.509.789.848	90.730.356.393	90.730.356.393
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	*13.404.373.776*	*13.404.373.776*	*13.782.084.374*	*13.782.084.374*
- Công ty TNHH Sản xuất Hiệp Phước Thành	*8.441.333.882*	*8.441.333.882*	*9.243.002.300*	*9.243.002.300*
- Phải trả người bán khác	*41.664.082.190*	*41.664.082.190*	*67.705.269.719*	*67.705.269.719*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	19.717.934.426	19.717.934.426	40.583.944.090	40.583.944.090
TỔNG CỘNG	**83.227.724.274**	**83.227.724.274**	**131.314.300.483**	**131.314.300.483**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.533.616.088	12.819.511.084	(23.181.905.156)	2.171.222.016
Thuế giá trị gia tăng	1.832.376.907	26.631.956.610	(27.929.755.762)	534.577.755
Thuế thu nhập cá nhân	167.114.310	2.157.334.225	(2.252.351.535)	72.097.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	207.470.925	(196.412.149)	11.058.776
Thuế, phí khác	-	498.970.407	(498.970.407)	- -
TỔNG CỘNG	**14.533.107.305**	**42.315.243.251**	**(54.059.395.009)**	**2.788.955.547**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thưởng	10.140.000.000	-
Chi phí lãi vay	117.313.676	627.390.302
Chi phí phải trả khác	104.000.000	444.832.978
TỔNG CỘNG	**10.361.313.676**	**1.072.223.280**

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	12.635.037.254	13.873.281.551
- Trích lập trong năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Sử dụng trong năm	(10.251.547.900)	(11.238.244.297)
Số cuối năm	**12.383.489.354**	**12.635.037.254**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số đầu năm*		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Vay ngân hàng	20.1	206.589.779.307	206.589.779.307	581.131.901.918	(610.963.288.477)	176.758.392.748	176.758.392.748
Vay dài hạn đến hạn trả	20.2	10.393.125.464	10.393.125.464	1.929.925.464	(10.393.125.464)	1.929.925.464	1.929.925.464
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	20.3	3.801.310.188	3.801.310.188	9.984.941.681	(6.515.367.635)	7.270.884.234	7.270.884.234
TỔNG CỘNG		**220.784.214.959**	**220.784.214.959**	**593.046.769.063**	**(627.871.781.576)**	**185.959.202.446**	**185.959.202.446**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn							
Vay ngân hàng	20.2	4.821.558.690	4.821.558.690	-	(1.929.925.464)	2.891.633.226	2.891.633.226
Nợ thuê tài chính	20.3	5.846.845.668	5.846.845.668	12.745.900.296	(10.010.771.013)	8.581.974.951	8.581.974.951
TỔNG CỘNG		**10.668.404.358**	**10.668.404.358**	**12.745.900.296**	**(11.940.696.477)**	**11.473.608.177**	**11.473.608.177**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 *Vay ngắn hạn từ ngân hàng*

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 2,6% đến 2,9%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	63.646.026.202	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 3 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	58.814.099.613	Kỳ hạn vay 2 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 2 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank	54.298.266.933	Kỳ hạn vay 1-3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 1 năm 2024	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**176.758.392.748**		

20.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng*

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo hợp đồng vay vốn với ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 8,05% đến 8,42%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	4.821.558.690	Kỳ hạn vay 60 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2027	Các tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 29 tháng 3 năm 2022 như được trình bày tại Thuyết minh số 11
TỔNG CỘNG	**4.821.558.690**		
Trong đó:			
- *Vay dài hạn đến hạn trả*	*1.929.925.464*		
- *Vay dài hạn*	*2.891.633.226*		

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 *Nợ thuê tài chính*

Công ty thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Khoản mục	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản nợ thuê tài chính	15.852.859.185	Kỳ hạn vay từ 23 - 48 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 4 năm 2027. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng	6,7% - 8,2%
TỔNG CỘNG	**15.852.859.185**		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*7.270.884.234*		
Nợ dài hạn	*8.581.974.951*		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	8.278.448.638	1.007.564.404	7.270.884.234	4.542.473.758	741.163.570	3.801.310.188
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 đến 5 năm	9.323.999.836	742.024.885	8.581.974.951	6.341.233.326	494.387.658	5.846.845.668
TỔNG CỘNG	**17.602.448.474**	**1.749.589.289**	**15.852.859.185**	**10.883.707.084**	**1.235.551.228**	**9.648.155.856**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	52.872.154.499	566.737.816.502
- Tăng vốn	364.400.000.000	182.095.958.473	-	-	546.495.958.473
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	93.653.424.645	93.653.424.645
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	136.525.579.144	1.196.887.199.620
Năm nay					
Số đầu năm	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	136.525.579.144	1.196.887.199.620
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	47.738.069.338	47.738.069.338
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	137.823.648.482	1.198.185.268.958

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 172/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Công ty đã được phê duyệt phương án chia cổ tức với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (*)	151.603.080.000	151.603.080.000	-	201.603.080.000	201.603.080.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	345.725.140.000	345.725.140.000	-	345.725.140.000	345.725.140.000	-
Cổ đông khác	231.471.780.000	231.471.780.000	-	181.471.780.000	181.471.780.000	-
TỔNG CỘNG	**728.800.000.000**	**728.800.000.000**	**-**	**728.800.000.000**	**728.800.000.000**	**-**

(*) Trong tháng 11 năm 2023, Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings đã bán 5.000.000 cổ phần của Công ty thông qua hình thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương giảm tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 6,86% với tổng giá trị theo mệnh giá là 50 tỷ VND.

21.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	728.800.000.000	364.400.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	364.400.000.000
Số cuối năm	728.800.000.000	728.800.000.000

21.4 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2022 (5%/vốn điều lệ)	36.440.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2021	-	1.200.000
Cổ tức cho năm 2022	36.433.000.000	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 *Cổ phiếu*

	Số lượng (cổ phiếu)	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã được duyệt	**72.880.000**	**72.880.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**72.880.000**	**72.880.000**
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đang lưu hành	**72.880.000**	**72.880.000**
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2022: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	913.951	324.115

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do các khuôn giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết về số lượng và giá trị của các khuôn giữ hộ này.

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.289.121.230.480**	**1.579.770.516.822**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	*1.123.979.236.926*	*1.317.649.845.424*
Doanh thu bán hàng hóa	*165.141.993.554*	*262.120.671.398*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(88.428.700)**	**(396.046.569)**
Hàng bán bị trả lại	*(88.428.700)*	*(395.692.569)*
Giảm giá hàng bán	-	*(354.000)*
Doanh thu thuần	**1.289.032.801.780**	**1.579.374.470.253**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	*1.123.956.433.226*	*1.317.645.035.048*
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	*165.076.368.554*	*261.729.435.205*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*1.122.497.782.781*	*1.328.909.271.811*
Doanh thu đối với bên liên quan	*166.535.018.999*	*250.465.198.442*

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.393.622.899	4.739.201.134
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	4.415.429.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.274.290.836	4.769.820.194
TỔNG CỘNG	**15.083.342.935**	**9.509.021.328**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã bán	979.435.028.003	1.138.406.532.606
Giá vốn của hàng hóa đã bán	165.473.381.870	262.127.353.151
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.538.929.468)	1.886.746.838
TỔNG CỘNG	**1.143.369.480.405**	**1.402.420.632.595**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	14.145.483.350	12.838.065.675
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	18.048.744.155	(22.682.848.370)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	881.840.246	355.399.140
Chi phí tư vấn huy động vốn	-	1.272.727.273
TỔNG CỘNG	**33.076.067.751**	**(8.216.656.282)**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.103.735.780	41.920.609.947
- Chi phí nhân công	3.278.355.805	4.407.791.022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	481.285.415	594.171.653
- Chi phí khác	416.248.911	474.961.829
TỔNG CỘNG	**36.279.625.911**	**47.397.534.451**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	23.707.663.196	22.255.574.276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.142.046.496	3.284.171.953
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.653.909.030	2.202.240.188
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	891.008.482	855.465.105
- Chi phí khác	3.390.511.750	3.712.307.412
TỔNG CỘNG	**35.785.138.954**	**32.309.758.934**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**9.242.998.915**	**8.271.376.480**
Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị (*)	5.427.500.000	6.919.454.546
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.677.877.434	160.678.648
Tiền phạt hợp đồng thu được	1.593.439.921	153.324.356
Khác	544.181.560	1.037.918.930
Chi phí khác	**4.291.250.187**	**5.081.681.121**
Khấu hao tử cho thuê xe, thiết bị	3.799.271.011	3.811.982.116
Khác	491.979.176	1.269.699.005
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**4.951.748.728**	**3.189.695.359**

(*) Chủ yếu bao gồm thu nhập từ cho thuê xe và máy móc thiết bị cho bên liên quan.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	753.821.005.915	890.294.875.038
Chi phí nhân công	146.804.429.331	150.302.154.785
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đất trả trước	40.883.474.661	42.044.933.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.078.302.867	108.774.786.555
Chi phí khác	11.125.773.023	19.394.324.048
TỔNG CỘNG	**1.044.712.985.797**	**1.210.811.074.135**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.557.580.422	118.161.917.242
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	12.111.516.084	23.632.383.448
Các khoản điều chỉnh:		
Truy thu thuế TNDN trích thiếu theo biên bản thanh tra thuế	411.320.033	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(307.785.894)	377.349.368
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	320.570.395	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	283.890.466	498.759.781
Chi phí thuế TNDN	**12.819.511.084**	**24.508.492.597**

29.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty liên kết và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty An Cường	Công ty con
Công ty An Trung	Công ty con
Công ty Viexim	Công ty con
Công ty VMC	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") (i)
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch HĐQT (ii)
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Cho Yoon	Thành viên HĐQT (i)
Ông Kim Ki Min	Thành viên HĐQT (ii)
Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc (iii)
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên Ban kiểm soát

(i) Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
(ii) Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
(iii) Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2023

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Nhận chuyển nhượng cổ phần	43.400.000.000	1.400.000.000
		Mua phần mềm PMS	2.000.000.000	-
		Mua tài sản cố định	1.000.000.000	-
		Thu tiền góp vốn	-	181.850.430.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Thu tiền góp vốn	-	274.293.855.000
Công ty Viexim	Công ty con	Mua hàng	314.778.350.588	363.853.679.190
		Bán hàng	151.647.196.522	239.706.415.542
		Cho thuê xe và thiết bị	5.417.350.000	5.561.007.567
Công ty An Trung	Công ty on	Chi tiền cho vay	48.500.000.000	9.000.000.000
		Mua hàng	30.183.529.797	23.445.457.857
		Nhận lại tiền cho vay	28.500.000.000	9.000.000.000
		Bán hàng	12.260.955.971	10.754.507.519
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tin	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí mua dịch vụ	25.878.586.000	35.723.265.600
Công ty VMC	Công ty con	Mua vật tư, gia công	18.846.940.208	16.540.092.776
		Tạm ứng mua hàng	9.998.092.500	12.309.082.400
		Chi tiền cho vay	7.500.000.000	10.000.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	7.800.000.000	3.500.000.000
		Mua tài sản cố định	2.832.400.000	-
		Bán hàng	2.323.764.203	3.630.000
		Góp vốn điều lệ	-	120.000.000.000
Công ty An Cường	Công ty con	Nhận lại tiền cho vay	10.000.000.000	63.000.000.000
		Chi tiền cho vay	10.000.000.000	-
		Góp vốn điều lệ	-	230.000.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Chi tiền cho vay	3.500.000.000	-
		Nhận lại tiền cho vay	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi tiền cho vay	7.700.000.000	100.000.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	700.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng	1.857.600.000	3.368.400.000

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty Viexim	Công ty con	Bán hàng	8.755.127.580	60.710.921.946
Công ty An Trung	Công ty con	Bán hàng	4.138.986.264	1.038.855.415
Công ty VMC	Công ty con	Bán hàng	201.466.259	-
TỔNG CỘNG			**13.095.580.103**	**61.749.777.361**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.2)*				
Công ty VMC	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	9.011.234.655	12.309.082.400
Công ty An Trung	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	2.549.495.139	-
TỔNG CỘNG			**11.560.729.794**	**12.309.082.400**
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty VMC	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.200.000.000	6.500.000.000
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			**13.200.000.000**	**6.500.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty An Trung	Công ty con	Phải thu về cho vay dài hạn	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			**20.000.000.000**	-

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty VMC	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	984.495.895	267.917.810
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu về lãi cho vay	323.246.575	
Công ty An Trung	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	24.657.534	-
Công ty An Cường	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	-	71.013.699
TỔNG CỘNG			**1.332.400.004**	**338.931.509**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 16)*				
Công ty Viexim	Công ty con	Phải trả về mua hàng	16.697.991.926	34.695.998.394
Công ty Cổ phần Liên vận An Tin	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về dịch vụ	2.606.782.500	3.661.385.220
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng	413.160.000	458.040.000
Công ty An Trung	Công ty con	Phải trả về mua hàng	-	1.746.459.223
Công ty An Cường	Công ty con	Phải trả về mua hàng	-	22.061.253
TỔNG CỘNG			**19.717.934.426**	**40.583.944.090**
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tin	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi hộ	57.271.897	2.407.005
TỔNG CỘNG			**57.271.897**	**2.407.005**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Bùi Thanh Nam (iii)	Thành viên HĐQT	1.462.911.700	1.270.309.700
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	953.078.100	802.536.000
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	806.881.400	531.405.500
Ông Bùi Minh Hải (ii)	Chủ tịch	656.432.769	2.088.563.200
Ông Phạm Đỗ Huy Cường (i)	Chủ tịch	80.000.000	-
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Cho Yoon (i)	Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Ông Kim Ki Min (ii)	Thành viên HĐQT	24.000.000	72.000.000
TỔNG CỘNG		**4.103.303.969**	**4.836.814.400**

(i) Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
(ii) Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
(iii) Miễn nhiệm vị trí Tổng Giám đốc ngày 10 tháng 10 năm 2023

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	365.334.500	400.257.100

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động khi Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	2.502.898.129	5.307.316.800
Từ 1 - 5 năm	571.612.903	2.139.882.000
TỔNG CỘNG	**3.074.511.032**	**7.447.198.800**

31. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động khi Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	4.350.000.000	6.804.000.000
TỔNG CỘNG	**4.350.000.000**	**6.804.000.000**

Các khoản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản với các ngân hàng thương mại

Công ty đã thực hiện ký quỹ 106.310 USD tại ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung như trình bày tại Thuyết minh số 6.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Phạm Thị Ngà	Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1-2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 57

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Cho Yoon	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Kim Ki Min	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2023
Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2023
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm như sau:

- Cho giai đoạn đến ngày 21 tháng 4 năm 2023 là ông Bùi Thanh Nam – Tổng Giám đốc và ông Bùi Minh Hải – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- Từ ngày 21 tháng 4 năm 2023 đến ngày 10 tháng 10 năm 2023 là ông Bùi Thanh Nam – Tổng Giám đốc và ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và,
- Từ ngày 10 tháng 10 năm 2023 đến ngày báo cáo lập này là ông Ngô Văn Thụ - Tổng Giám đốc và ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 12824744/66923432-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2023-004-1

Ngô Thị Phương Nhung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3069-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 31-03-2025
Số 10 33 Quyển 01 SCT/BS

SỞ TƯ PHÁP
PHÒNG CHỨNG THỰC - HỘ TỊCH

Phạm Thành Trung

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**833.749.782.499**	**1.258.538.093.367**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***68.340.657.663***	***357.140.742.117***
111	1. Tiền		50.790.657.663	70.490.742.117
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.550.000.000	286.650.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***200.192.000.000***	***28.205.928.767***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.192.000.000	28.205.928.767
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***294.940.405.706***	***445.052.201.900***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	225.698.917.511	350.602.580.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	32.932.283.075	41.601.081.250
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	7.000.000.000	17.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	30.912.057.096	35.348.540.457
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(1.602.851.976)	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***230.582.555.144***	***366.595.376.460***
141	1. Hàng tồn kho		233.247.299.856	371.226.779.767
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.664.744.712)	(4.631.403.307)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***39.694.163.986***	***61.543.844.123***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	16.202.600.873	24.512.130.307
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.475.981.971	36.997.886.662
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		15.581.142	33.827.154
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.242.880.047.090**	**1.128.215.248.066**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***5.357.993.671***	***8.917.294.434***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	3.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	5.357.993.671	5.917.294.434
220	***II. Tài sản cố định***		***798.732.153.906***	***836.720.493.134***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	723.455.269.424	707.433.191.596
222	Nguyên giá		1.508.242.011.291	1.377.638.244.532
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(784.786.741.867)	(670.205.052.936)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	68.631.827.666	123.223.969.040
225	Nguyên giá		80.861.261.462	159.473.454.987
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.229.433.796)	(36.249.485.947)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	6.645.056.816	6.063.332.498
228	Nguyên giá		16.211.789.411	13.958.789.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.566.732.595)	(7.895.456.913)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.908.654.472***	***15.085.087.545***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.908.654.472	15.085.087.545
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***299.132.386.348***	***123.130.059.932***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	182.778.073.609	123.130.059.932
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16	116.354.312.739	-
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***137.748.858.693***	***144.362.313.021***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	137.478.250.500	143.010.063.595
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	74.800.987	373.213.390
269	3. Lợi thế thương mại	18	195.807.206	979.036.035
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.076.629.829.589**	**2.386.753.341.433**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**703.411.896.251**	**1.085.038.661.132**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***666.286.577.823***	***937.838.904.471***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	126.460.714.750	277.697.540.107
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	20.890.314.563	52.682.868.348
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	9.476.493.621	19.629.876.277
314	4. Phải trả người lao động		22.163.048.875	25.483.266.458
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	24.260.845.667	4.472.340.224
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	2.000.154.598	3.151.345.460
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	448.650.974.237	542.086.088.185
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	12.384.031.512	12.635.579.412
330	***II. Nợ dài hạn***		***37.125.318.428***	***147.199.756.661***
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	3.648.899.056
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	37.125.318.428	143.550.857.605
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.373.217.933.338**	**1.301.714.680.301**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***25***	***1.373.217.933.338***	***1.301.714.680.301***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	728.800.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		728.800.000.000	728.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	327.962.683.602
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		279.045.243.670	231.331.708.688
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*184.891.708.688*	*119.424.803.484*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*94.153.534.982*	*111.906.905.204*
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		23.992.946.764	203.228.709
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.076.629.829.589**	**2.386.753.341.433**

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Phạm Thị Ngà	Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.040.961.680.650	2.388.781.240.988
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(1.676.922.497)	(5.616.792.260)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.039.284.758.153	2.383.164.448.728
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(1.736.658.116.472)	(1.969.409.126.016)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		302.626.641.681	413.755.322.712
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	36.269.307.014	48.862.239.093
22	7. Chi phí tài chính	29	(50.164.360.653)	(58.771.713.062)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*29*	*(45.942.326.390)*	*(43.547.184.624)*
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15	(5.486.986.323)	10.059.932
25	9. Chi phí bán hàng	30	(92.582.404.275)	(189.138.546.368)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(73.591.545.890)	(68.589.806.805)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		117.070.651.554	146.127.555.502
31	12. Thu nhập khác	30	5.088.405.237	3.568.559.261
32	13. Chi phí khác	30	(1.615.814.325)	(4.389.430.557)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	30	3.472.590.912	(820.871.296)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.543.242.466	145.306.684.206
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(24.001.577.026)	(32.927.573.758)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.3	(298.412.403)	(453.074.445)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		96.243.253.037	111.926.036.003
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		95.126.012.037	111.906.195.632
62	20. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát		1.117.241.000	19.840.371

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**1.305**	**1.770**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**35**	**1.305**	**1.770**

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Phạm Thị Ngà	Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**120.543.242.466**	**145.306.684.206**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ tiền thuê đất trả trước và phân bổ lợi thế thương mại		110.772.493.394	110.589.787.441
03	(Hoàn nhập dự phòng)/ các khoản dự phòng		(363.806.619)	1.193.048.064
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(450.056.865)	(182.448.736)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.407.367.201)	(27.894.729.075)
06	Chi phí lãi vay	28	45.942.326.390	43.547.184.624
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**255.036.831.565**	**272.559.526.524**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		189.363.608.374	(59.123.174.681)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		137.979.479.911	(35.392.582.172)
11	Giảm các khoản phải trả		(183.479.626.480)	(40.327.594.948)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		10.328.511.370	(4.291.267.258)
14	Tiền lãi vay đã trả		(46.196.944.418)	(43.471.741.972)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.032.922.912)	(25.993.921.564)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.251.547.900)	(13.744.292.462)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**317.747.389.510**	**50.214.951.467**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(48.578.902.991)	(55.772.836.686)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.349.410.170	712.227.273
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(426.212.477.263)	(332.233.928.767)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		142.705.928.767	283.528.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(65.135.000.000)	(124.520.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		21.700.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.139.830.681	23.899.785.505
330	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(358.031.210.636)**	**(204.386.752.675)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	546.495.958.473
33	Tiền thu từ đi vay		1.112.681.371.857	878.929.593.702
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.289.127.485.245)	(979.812.623.036)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(36.099.257.738)	(23.924.713.312)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.433.000.000)	(1.200.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(248.978.371.126)**	**421.687.015.827**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(289.262.192.252)**	**267.515.214.619**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**357.140.742.117**	**88.932.954.794**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		462.107.798	692.572.704
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**68.340.657.663**	**357.140.742.117**

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Phạm Thị Ngà	Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.604 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.766 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2022: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (Công ty Viexim)	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường)	94,86%	94,86%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 15*.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kì với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn cổ phần. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa và các sản phẩm phụ trợ liên quan. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	157.757.768	585.129.021
Tiền gửi ngân hàng	50.632.899.895	69.905.613.096
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	17.550.000.000	286.650.000.000
TỔNG CỘNG	**68.340.657.663**	**357.140.742.117**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 3,3 – 4,6%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 4,5 – 6,5%/năm).

Một số khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Nhóm Công ty đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 24.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,3 - 9,5%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 4,5 – 8,7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ các bên khác	225.697.634.693	348.869.487.904
- *Công ty TNHH Honda Việt Nam*	*77.464.116.736*	*100.758.614.828*
- *Công ty TNHH Competition Team Technology (Việt Nam)*	*24.896.583.072*	*35.747.520.799*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*123.336.934.885*	*212.363.352.277*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	1.282.818	1.733.092.289
TỔNG CỘNG	**225.698.917.511**	**350.602.580.193**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.183.057.476)	-

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(1.183.057.476)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	**(1.183.057.476)**	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Flooring Industries Limited Sarl	24.738.636.689	22.987.504.533
Các khoản trả trước khác	7.947.428.954	18.308.398.145
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	246.217.432	305.178.572
TỔNG CỘNG	**32.932.283.075**	**41.601.081.250**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu về cho vay đối tượng khác	-	-	2.300.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn với bên liên quan *(Thuyết minh số 34) (*)*	7.000.000.000	-	15.200.000.000	-
TỔNG CỘNG	**7.000.000.000**	**-**	**17.500.000.000**	**-**

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản cho bên liên quan vay với kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 6,5% năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: từ 6% đến 8,01%/năm).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Đặt cọc, ký quỹ (*)	4.811.923.657	-	27.407.249.407	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	14.938.625.434	-	5.213.764.599	-
Phải thu ngắn hạn khác	11.161.508.005	(419.794.500)	2.727.526.453	-
TỔNG CỘNG	**30.912.057.096**	**(419.794.500)**	**35.348.540.457**	**-**
Trong đó:				
Phải thu khác từ bên khác	*21.313.915.450*	*(419.794.500)*	*34.645.315.433*	*-*
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)	*9.598.141.646*	*-*	*703.225.024*	*-*
Dài hạn				
Đặt cọc, ký quỹ	5.357.993.671	-	5.917.294.434	-
TỔNG CỘNG	**5.357.993.671**	**-**	**5.917.294.434**	**-**

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung – các công ty con của Công ty.

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi được*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi được*
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Linh Phụng	1.690.082.108	507.024.632	1.690.082.108	1.690.082.108
Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa	1.399.315.000	979.520.500	1.399.315.000	1.399.315.000
TỔNG CỘNG	**3.089.397.108**	**1.486.545.132**	**3.089.397.108**	**3.089.397.108**

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	2.854.927.825	-	7.094.828.973	-
Nguyên liệu, vật liệu	110.619.487.264	-	161.057.175.953	-
Công cụ, dụng cụ	9.170.699.576	-	39.100.203.768	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.989.085.832	-	98.819.320.129	-
Thành phẩm	60.251.021.462	(2.664.744.712)	62.998.848.000	(4.631.403.307)
Hàng hóa	362.077.897	-	2.156.402.944	-
TỔNG CỘNG	**233.247.299.856**	**(2.664.744.712)**	**371.226.779.767**	**(4.631.403.307)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	4.631.403.307	3.438.355.243
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	314.574.331	2.454.111.360
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(2.281.232.926)	(1.261.063.296)
Số cuối năm	2.664.744.712	4.631.403.307

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	347.413.612.100	971.710.114.138	51.794.390.557	6.720.127.737	1.377.638.244.532
- Mua trong năm	142.387.273	25.598.080.162	9.897.369.350	577.277.773	36.215.114.558
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.291.939.993	9.947.696.976	-	-	17.239.636.969
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.924.430.515)	(1.342.595.926)	(69.550.000)	(15.336.576.441)
- Phân loại từ thuê tài chính	-	92.485.591.673	-	-	92.485.591.673
Số cuối năm	354.847.939.366	1.085.817.052.434	60.349.163.981	7.227.855.510	1.508.242.011.291
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*83.610.914.481*	*364.268.233.720*	*23.245.724.930*	*4.378.669.410*	*475.503.542.541*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	128.012.125.035	505.501.672.767	31.340.816.984	5.350.438.150	670.205.052.936
- Khấu hao trong năm	12.090.042.670	75.897.786.188	3.199.632.768	370.533.777	91.557.995.403
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.956.918.385)	(1.236.708.668)	(49.051.596)	(14.242.678.649)
- Phân loại từ thuê tài chính	-	37.266.372.177	-	-	37.266.372.177
Số cuối năm	140.102.167.705	605.708.912.747	33.303.741.084	5.671.920.331	784.786.741.867
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	219.401.487.065	466.208.441.371	20.453.573.573	1.369.689.587	707.433.191.596
Số cuối năm	214.745.771.661	480.108.139.687	27.045.422.897	1.555.935.179	723.455.269.424
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	*163.562.797.419*	*282.021.291.319*	*1.360.118.271*	-	*446.944.207.009*

Một số tài sản cố định đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại *Thuyết minh số 24.*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	158.573.454.987	900.000.000	159.473.454.987
- Thuê trong năm	13.990.898.148	-	13.990.898.148
- Giảm khác	(117.500.000)	-	(117.500.000)
- Phân loại sang tài sản cố định	(92.485.591.673)	-	(92.485.591.673)
Số cuối năm	79.961.261.462	900.000.000	80.861.261.462
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	36.140.869.280	108.616.667	36.249.485.947
- Khấu hao trong năm	13.157.162.320	90.000.000	13.247.162.320
- Giảm khác	(842.294)	-	(842.294)
- Phân loại sang tài sản cố định	(37.266.372.177)	-	(37.266.372.177)
Số cuối năm	12.030.817.129	198.616.667	12.229.433.796
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	122.432.585.707	791.383.333	123.223.969.040
Số cuối năm	67.930.444.333	701.383.333	68.631.827.666

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	13.958.789.411
- Mua trong năm	2.253.000.000
Số cuối năm	16.211.789.411
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	*2.081.225.711*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	7.895.456.913
- Hao mòn trong năm	1.671.275.682
Số cuối năm	9.566.732.595
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	6.063.332.498
Số cuối năm	6.645.056.816

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua sắm máy móc thiết bị	1.037.334.834	9.722.820.622
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	871.319.638	5.362.266.923
TỔNG CỘNG	**1.908.654.472**	**15.085.087.545**

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	Địa chỉ	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	39,02	23,11	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựaSản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính:-VND

	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát
Giá trị đầu tư	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	123.120.000.000
- Tăng giá trị đầu tư	65.135.000.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	188.255.000.000
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.059.932
- Phần lỗ từ công ty liên kết	(5.486.986.323)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(5.476.926.391)
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	123.130.059.932
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	182.778.073.609

16. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản nhận chuyển nhượng trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1 - Công ty cùng tập đoàn An Phát từ một đối tác doanh nghiệp. Các khoản trái phiếu này có kỳ hạn 5 năm, đáo hạn từ ngày 18 tháng 7 năm 2026 tới ngày 29 tháng 12 năm 2027 và hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 11%/năm.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.888.301.988	12.384.571.189
Phí bảo hộ lao động	2.409.201.294	7.470.570.301
Phí bảo hiểm	702.025.947	616.361.600
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.203.071.644	4.040.627.217
TỔNG CỘNG	**16.202.600.873**	**24.512.130.307**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	114.308.535.515	117.821.366.675
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.752.856.525	18.281.002.644
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	2.192.438.752	633.447.966
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.224.419.708	6.274.246.311
TỔNG CỘNG	**137.478.250.500**	**143.010.063.596**

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Trung
Nguyên giá:	
Số đầu năm	3.916.144.144
Số cuối năm	3.916.144.144
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	2.937.108.109
- Phân bổ trong năm	783.228.829
Số cuối năm	3.720.336.938
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	979.036.035
Số cuối năm	195.807.206

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1. *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	116.166.078.394	116.166.078.394	145.379.746.897	145.379.746.897
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	*13.404.373.776*	*13.404.373.776*	*13.782.084.374*	*13.782.084.374*
- Phải trả người bán khác	*102.761.704.618*	*102.761.704.618*	*131.597.662.523*	*131.597.662.523*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	10.294.636.356	10.294.636.356	132.317.793.210	132.317.793.210
TỔNG CỘNG	**126.460.714.750**	**126.460.714.750**	**277.697.540.107**	**277.697.540.107**

19.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh VINFAST	11.575.135.169	42.311.416.532
Công ty TNHH MTV Sản xuất khuôn Chu Lai Trường Hải	3.507.020.000	-
Các đối tượng khác	5.430.784.852	10.371.451.816
Trả tiền trước từ bên liên quan *(Thuyết minh số 34p)*	377.374.542	-
TỔNG CỘNG	**20.890.314.563**	**52.682.868.348**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.251.907.380	24.001.577.026	(35.032.922.912)	6.220.561.494
Thuế giá trị gia tăng	1.832.376.907	64.406.518.420	(65.704.317.572)	534.577.755
Thuế thu nhập cá nhân	543.352.310	2.480.040.447	(2.879.039.129)	144.353.628
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.074.314.564	(1.925.633.180)	148.681.384
Thuế, phí khác	2.239.680	5.292.428.670	(2.866.348.990)	2.428.319.360
TỔNG CỘNG	**19.629.876.277**	**98.254.879.127**	**(108.408.261.783)**	**9.476.493.621**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thưởng	18.985.964.177	2.069.751.000
Chi phí bản quyền	1.650.880.094	-
Chi phí vận chuyển	1.247.500.000	-
Chi phí lãi vay	1.023.340.320	1.348.179.716
Chi phí phải trả khác	1.353.161.076	1.054.409.508
TỔNG CỘNG	**24.260.845.667**	**4.472.340.224**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả khác	329.610.534	1.926.725.133
Phải trả khác cho bên liên quan *(Thuyết minh số 34)*	1.670.544.064	1.224.620.327
TỔNG CỘNG	**2.000.154.598**	**3.151.345.460**

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	12.635.579.412	16.379.871.874
- Trích lập trong năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Sử dụng trong năm	(10.251.547.900)	(13.744.292.462)
Số cuối năm	**12.384.031.512**	**12.635.579.412**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn								
Vay ngân hàng	24.1	506.212.941.349	506.212.941.349	1.274.542.226.636	(1.393.008.954.359)	(65.219.141)	387.680.994.485	387.680.994.485
Vay dài hạn đến hạn trả	24.2	10.393.125.464	10.393.125.464	15.449.899.464	(10.393.125.464)	-	15.449.899.464	15.449.899.464
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	24.3	25.480.021.372	25.480.021.372	24.912.210.469	(33.872.151.553)	-	16.520.080.288	16.520.080.288
Vay đối tượng khác		-	-	95.000.000.000	(95.000.000.000)	-	-	-
Vay ngắn hạn các bên liên quan	34	-	-	69.000.000.000	(40.000.000.000)	-	29.000.000.000	29.000.000.000
TỔNG CỘNG		**542.086.088.185**	**542.086.088.185**	**1.478.904.336.569**	**(1.572.274.231.376)**	**(65.219.141)**	**448.650.974.237**	**448.650.974.237**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn								
Vay ngân hàng	24.2	112.702.715.090	112.702.715.090	-	(92.036.159.664)	-	20.666.555.426	20.666.555.426
Nợ thuê tài chính	24.3	30.848.142.515	30.848.142.515	12.745.900.296	(27.135.279.809)	-	16.458.763.002	16.458.763.002
TỔNG CỘNG		**143.550.857.605**	**143.550.857.605**	**12.745.900.296**	**(119.171.439.473)**	**-**	**37.125.318.428**	**37.125.318.428**

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn từ ngân hàng*

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 2,6% đến 7%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	119.771.816.488		Kỳ hạn vay 1 - 9 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 9 năm 2024	Tín chấp và thế chấp (*)
	142.124.400	5.820	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 3 năm 2024	Thế chấp (*)
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	84.183.077.909		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 4 năm 2024	Thế chấp (*)
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	63.646.026.202		Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 3 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank	54.298.266.933		Kỳ hạn vay 1-3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 1 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	38.808.529.841		Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 4 năm 2024	Thế chấp (*)
Ngân hàng TMCP Á Châu	19.773.264.720	809.716	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 6 tháng 5 năm 2024	Thế chấp (*)
	7.057.887.992		Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 6 tháng 5 năm 2024	Thế chấp (*)
TỔNG CỘNG	**387.680.994.485**			

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 *Vay ngắn hạn từ ngân hàng* (tiếp theo)

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Tiền ký quỹ, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại, bao gồm vốn vay, LC do các ngân hàng thương mại phát hành, nghĩa vụ được các ngân hàng thương mại bảo lãnh;
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN160258/DUL và các bản sửa đổi (nếu có) của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh với giá trị ít nhất 30% tổng dư nợ gốc của Công ty tại từng thời điểm và các khoản ký quỹ, ký cược được trình bày theo Thuyết minh số 8;
- Tài sản là 1.625.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings do Công ty TNHH IGG USA Việt Nam nắm giữ theo hợp đồng thế chấp cổ phiếu số 01/23/TC/VCB.HGM-ACBM ngày 20 tháng 3 năm 2023;
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số PL/22-18 ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Công ty VMC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội với giá trị ít nhất 100% tổng dư nợ gốc của Công ty tại từng thời điểm và các khoản ký quỹ;
- Nhà xưởng sản xuất A7 và A8 của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN160698/DUL và các bản sửa đổi (nếu có) của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh và hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN160889/DUL và các bản sửa đổi (nếu có) của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội với giá trị ít nhất 30% tổng dư nợ gốc của Công ty tại từng thời điểm và các khoản ký quỹ, ký cược được trình bày theo Thuyết minh số 8.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng* (tiếp theo)

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 8,05% đến 11,5%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	23.326.363.200	Kỳ hạn vay 60 tháng, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 24 tháng 3 năm 2025	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này
	7.968.533.000	Kỳ hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2025	Máy móc thiết bị/ Bất động sản/Giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty có giá trị đảm bảo tương ứng 30% tổng dư nợ tín dụng tối đa mà Ngân hàng cấp
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	4.821.558.690	Kỳ hạn vay 60 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2027	Các tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 29 tháng 3 năm 2022 như được trình bày tại *Thuyết minh số 11*
TỔNG CỘNG	**36.116.454.890**		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	*15.449.899.464*		
- Vay dài hạn	*20.666.555.426*		

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Nợ thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản nợ thuê tài chính	32.978.843.290	Kỳ hạn vay từ 23 - 60 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 4 năm 2027. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	6,7% - 11,5%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*16.520.080.288*		
Nợ dài hạn	*16.458.763.002*		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	19.273.427.003	2.753.346.715	16.520.080.288	30.281.108.266	4.801.086.894	25.480.021.372
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 đến 5 năm	18.287.514.446	1.828.751.444	16.458.763.002	33.886.958.839	3.038.816.324	30.848.142.515
TỔNG CỘNG	**37.560.941.449**	**4.582.098.159**	**32.978.843.290**	**64.168.067.105**	**7.839.903.218**	**56.328.163.887**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	129.424.803.484	1.584.097.910	654.692.685.825
- Tăng vốn	364.400.000.000	182.095.958.473	-	-	-	546.495.958.473
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	111.906.195.632	19.840.371	111.926.036.003
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
- Mua thêm phần lợi ích trong công ty con	-	-	-	709.572	(1.400.709.572)	(1.400.000.000)
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	231.331.708.688	203.228.709	1.301.714.680.301
Năm nay						
Số đầu năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	231.331.708.688	203.228.709	1.301.714.680.301
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	95.126.012.037	1.117.241.000	96.243.253.037
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (**)	-	-	-	(972.477.055)	22.672.477.055	21.700.000.000
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	279.045.243.670	23.992.946.764	1.373.217.933.338

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 172/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Công ty đã được phê duyệt phương án chia cổ tức với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

(**) Đây là thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con là Công ty An Cường trong năm từ 99,95% xuống 94,86%.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (*)	151.603.080.000	151.603.080.000	-	201.603.080.000	201.603.080.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	345.725.140.000	345.725.140.000	-	345.725.140.000	345.725.140.000	-
Cổ đông khác	231.471.780.000	231.471.780.000	-	181.471.780.000	181.471.780.000	-
TỔNG CỘNG	**728.800.000.000**	**728.800.000.000**	-	**728.800.000.000**	**728.800.000.000**	-

(*) Trong tháng 11 năm 2023, Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings đã bán 5.000.000 cổ phần của Công ty thông qua hình thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương giảm tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 6,86% với tổng giá trị theo mệnh giá 50 tỷ VND.

25.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	728.800.000.000	364.400.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	364.400.000.000
Số cuối năm	728.800.000.000	728.800.000.000

25.4 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2022 (5%/vốn điều lệ)	36.440.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2021	-	1.200.000
Cổ tức cho năm 2022	36.433.000.000	-

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.5 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã được duyệt	**72.880.000**	**72.880.000**
Cổ phiếu đã phát hành	**72.880.000**	**72.880.000**
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đang lưu hành	**72.880.000**	**72.880.000**
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2022: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.377.136	905.416

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Nhóm Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do các khuôn giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các khuôn giữ hộ này.

27. DOANH THU

27.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**2.040.961.680.650**	**2.388.781.240.988**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*2.000.695.440.164*	*2.326.969.986.090*
Doanh thu bán hàng hóa	*27.903.984.243*	*43.552.191.902*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*11.957.611.952*	*17.595.828.280*
Doanh thu khác	*404.644.291*	*663.234.716*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.676.922.497)**	**(5.616.792.260)**
Chiết khấu thương mại	-	*(200.853.000)*
Hàng bán bị trả lại	*(1.334.621.674)*	*(1.341.275.174)*
Giảm giá hàng bán	*(342.300.823)*	*(4.074.664.086)*
Doanh thu thuần	**2.039.284.758.153**	**2.383.164.448.728**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	*2.000.200.774.077*	*2.322.166.446.748*
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	*26.721.727.833*	*42.738.938.984*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*11.957.611.952*	*17.595.828.280*
Doanh thu khác	*404.644.291*	*663.234.716*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*2.012.681.243.557*	*2.371.333.467.642*
Doanh thu đối với bên liên quan	*26.603.514.596*	*11.830.981.086*

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.864.691.516	11.338.664.828
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.404.615.498	20.461.174.265
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	-	17.062.400.000
TỔNG CỘNG	**36.269.307.014**	**48.862.239.093**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.704.923.354.090	1.917.107.436.074
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.231.461.554	41.360.084.432
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.108.035.912	8.994.925.954
Giá vốn khác	361.923.511	753.631.492
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.966.658.595)	1.193.048.064
TỔNG CỘNG	**1.736.658.116.472**	**1.969.409.126.016**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	45.942.326.390	43.547.184.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.222.034.263	11.961.619.347
Chi phí khác	-	3.262.909.091
TỔNG CỘNG	**50.164.360.653**	**58.771.713.062**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.602.380.748	177.532.048.457
- Chi phí nhân công	5.631.359.876	7.429.033.884
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	543.076.989	631.611.725
- Chi phí khác	5.805.586.662	3.545.852.302
TỔNG CỘNG	**92.582.404.275**	**189.138.546.368**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	45.362.274.187	46.140.963.362
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.018.263.082	9.528.670.821
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.787.378.892	3.365.280.588
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.907.372.643	2.662.804.274
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	500.000.000	400.000.000
- Chi phí khác	6.016.257.086	6.492.087.760
TỔNG CỘNG	**73.591.545.890**	**68.589.806.805**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(*) Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Nhóm Công ty	500.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG	**500.000.000**	**400.000.000**

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**5.088.405.237**	**3.568.559.261**
Tiền phạt hợp đồng thu được	2.071.101.817	585.512.605
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.107.829.043	322.227.273
Khác	909.474.377	2.660.819.383
Chi phí khác	**1.615.814.325**	**4.389.430.557**
Các khoản phạt hợp đồng	479.344.694	1.874.400.000
Khác	1.136.469.631	2.515.030.557
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	**3.472.590.912**	**(820.871.296)**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.107.571.745.305	1.337.523.690.406
Chi phí nhân công	293.594.483.553	316.854.085.376
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và phân bổ lợi thế thương mại	110.772.493.394	110.589.787.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.253.971.509	390.093.058.074
Chi phí khác	19.796.509.082	18.891.648.410
TỔNG CỘNG	**1.825.989.202.843**	**2.173.952.269.707**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm nay*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.590.256.993	32.361.931.769
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	411.320.033	565.641.989
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	298.412.403	453.074.445
TỔNG CỘNG	**24.299.989.429**	**33.380.648.203**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120.543.242.466	145.306.684.206
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	24.108.648.493	29.061.336.841
Các khoản điều chỉnh:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ khoản lỗ của công ty con	3.685.990.900	-
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	1.143.414.777	4.536.569.674
Lỗ/(lãi) từ công ty liên kết	1.097.397.265	(2.011.986)
Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	924.813.314	-
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	411.320.033	565.641.989
Chi phí không được khấu trừ	171.450.808	470.822.835
Lợi thế thương mại phân bổ	156.645.766	156.645.766
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất liên quan đến dự phòng tài chính vào công ty con	(3.870.077.768)	-
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước chuyển sang	(3.150.012.144)	(2.302.963.296)
Các khoản điều chỉnh khác	(379.602.015)	894.606.380
Chi phí thuế TNDN	**24.299.989.429**	**33.380.648.203**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33.3 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	74.800.987	373.213.390	(298.412.403)	(453.074.445)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			***(298.412.403)***	***(453.074.445)***

33.4 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế dưới đây (31 tháng 12 năm 2022: 0) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*
2023	2028	18.429.954.500	-	-	18.429.954.500
TỔNG CỘNG		**18.429.954.500**	**-**	**-**	**18.429.954.500**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nói trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận* (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020:

Các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển đến năm*	*Chi phí lãi vay được chuyển*	*Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Chi phí lãi vay không được chuyển*	*Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*
2020	2025	29.770.603.306	(15.750.060.719)	-	14.020.542.587
2021	2026	4.672.187.507	-	-	4.672.187.507
2023	2028	4.624.066.571	-	-	4.624.066.571
TỔNG CỘNG		**39.066.857.384**	**(15.750.060.719)**	**-**	**23.316.796.665**

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với chi phí lãi vay vượt ngưỡng chưa được khấu trừ nêu trên do các công ty con chưa dự tính được chắc chắn các chi phí lãi vay này sẽ được khấu trừ trong tương lai hay không tại thời điểm hiện tại.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Nhóm công ty bao gồm công ty mẹ, công ty liên kết và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ (*)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") (i)
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch HĐQT (ii)
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Cho Yoon	Thành viên HĐQT (i)
Ông Kim Ki Min	Thành viên HĐQT (ii)
Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc (iii)
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên Ban kiểm soát

(i) Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
(ii) Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
(iii) Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2023

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Chi tiền cho vay	85.500.000.000	4.600.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	90.100.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	43.400.000.000	1.400.000.000
		Mua hàng	7.882.176.916	3.090.909.091
		Mua phần mềm PMS	2.000.000.000	-
		Mua tài sản cố định	1.000.000.000	-
		Thu tiền góp vốn		- 181.850.430.000
		Trả gốc vay		- 84.825.000.000
		Đi vay		- 70.400.000.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí mua dịch vụ	61.192.780.097	157.846.431.878
		Trả gốc vay		- 80.000.000.000
		Nhận tiền lại cho vay		- 50.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	40.610.033.366	238.886.788.726
		Thu tiền góp vốn		- 274.293.855.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng	24.589.769.969	10.382.130.268
		Nhận lại tiền cho vay	22.000.000.000	150.000.000.000
		Mua hàng	15.643.216.326	3.830.376.155
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Đi vay	20.000.000.000	-
		Trả gốc vay	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Đi vay	12.000.000.000	100.000.000.000
		Trả gốc vay	12.000.000.000	100.000.000.000
		Chi tiền cho vay	7.700.000.000	-
		Nhận lại tiền cho vay	700.000.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	7.857.040.182	799.425.184

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng hóa dịch vụ	3.147.472.505	3.032.241.560
		Đi vay	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong Tập đoàn	Nhận lại tiền cho vay	13.100.000.000	-
		Chi tiền cho vay	3.500.000.000	9.600.000.000
		Mua hàng hóa	3.078.196.364	4.713.901
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong tập đoàn	Đi vay	10.000.000.000	-
		Trả gốc vay	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Nhận lại tiền cho vay	4.000.000.000	-
		Chi tiền cho vay	-	4.000.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua và bán hàng hóa, dịch vụ, đi vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận thống nhất giữa các bên và sự biến động của giá cả trên thị trường.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Bán hàng hóa dịch vụ	575.850	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng hóa dịch vụ	361.368	25.311.636
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng	345.600	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Bán hàng	-	1.304.268.706
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Bán hàng	-	403.511.947
TỔNG CỘNG			**1.282.818**	**1.733.092.289**
***Trả trước cho người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 6.2)*				
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua dịch vụ	246.217.432	305.178.572
TỔNG CỘNG			**246.217.432**	**305.178.572**
***Phải thu về cho vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.600.000.000
TỔNG CỘNG			**7.000.000.000**	**15.200.000.000**

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 8)*				
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu về lãi trái phiếu	9.138.118.355	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu về lãi cho vay	323.246.575	-
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Phải thu về lãi cho vay	136.776.716	89.375.071
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Phải thu về lãi cho vay	-	479.999.999
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	-	92.030.685
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tin	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu khác	-	41.819.269
TỔNG CỘNG			**9.598.141.646**	**703.225.024**
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 19.1)*				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tin	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về dịch vụ cung cấp	6.154.700.311	13.110.666.522
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng	2.082.537.600	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Phải trả về dịch vụ cung cấp	924.554.520	700.078.400
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về dịch vụ cung cấp	699.639.245	496.382.643
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng	413.160.000	458.040.000
Công ty Cổ phần An Tiến industries	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng	18.645.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng	1.399.680	117.425.383.021
Các bên liên quan khác		Phải trả về mua hàng và dịch vụ cung cấp	-	127.242.624
TỔNG CỘNG			**10.294.636.356**	**132.317.793.210**

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Người mua trả tiền trước ngắn hạn** (Thuyết minh số 19.2)*				
Công ty TNHH AFC Ecoplastics	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	377.374.542	-
TỔNG CỘNG			**377.374.542**	**-**
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 20)*				-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Các khoản chi hộ	1.670.544.064	1.224.620.327
TỔNG CỘNG			**1.670.544.064**	**1.224.620.327**
***Vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 24)*				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (*)	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Vay ngắn hạn	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh (*)	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam (*)	Công ty liên kết trong tập đoàn	Vay ngắn hạn	2.000.000.000	
TỔNG CỘNG			**29.000.000.000**	**-**

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn tín chấp, đáo hạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2024 đến ngày 15 tháng 3 năm 2024 và chịu lãi suất từ 4%/năm đến 6%/năm.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Bùi Thanh Nam (iii)	Thành viên HĐQT	1.462.911.700	1.270.309.700
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	953.078.100	802.536.000
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	806.681.400	531.405.500
Ông Bùi Minh Hải (ii)	Chủ tịch HĐQT	656.432.769	2.088.563.200
Ông Phạm Đỗ Huy Cường (i)	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	-
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Cho Yoon (i)	Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Ông Kim Ki Min (ii)	Thành viên HĐQT	24.000.000	72.000.000
TỔNG CỘNG		**4.103.303.969**	**4.836.814.400**

(i) Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
(ii) Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
(iii) Miễn nhiệm vị trí Tổng Giám đốc ngày 10 tháng 10 năm 2023

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	365.334.500	400.257.100

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	95.126.012.037	111.906.195.632
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(10.000.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**95.126.012.037**	**101.906.195.632**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.880.000	57.563.187
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**72.880.000**	**57.563.187**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*1.305*	*1.770*
- *Lãi suy giảm*	*1.305*	*1.770*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 172/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm:

- Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan; và
- Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan.

Ngoài ra, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm:

- Hoạt động kinh doanh trong nước; và
- Hoạt động kinh doanh xuất khẩu

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tham chiếu tới giá với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	*Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*1.433.495.351.330*	*605.789.406.823*	-	*2.039.284.758.153*
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	*323.198.725*	*(323.198.725)*	-
Tổng doanh thu	1.433.495.351.330	606.112.605.548	(323.198.725)	2.039.284.758.153
Kết quả				
Phần chia từ công ty liên kết	(5.486.986.323)	-	-	(5.486.986.323)
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*86.468.510.333*	*44.497.194.860*	-	*130.965.705.193*
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	-	*(10.422.462.727)*
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	*120.543.242.466*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	*(24.001.577.026)*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	*(298.412.403)*
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	*96.243.253.037*
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	*878.758.071.525*	*601.771.267.901*	-	*1.480.529.339.426*
Tài sản không phân bổ	-	-	-	*596.100.490.163*
Tổng tài sản	878.758.071.525	601.771.267.901	-	2.076.629.829.589
Nợ phải trả bộ phận	*177.569.548.896*	*29.566.220.749*	-	*207.135.769.645*
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	*496.276.126.606*
Tổng nợ phải trả	-	-	-	703.411.896.251
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	*44.347.169.023*	*12.175.047.579*	-	*56.522.216.602*
Khấu hao	*83.583.123.270*	*27.189.370.124*	-	*110.772.493.394*

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày* (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm các tài sản phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty, chủ yếu bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu về cho vay, phải thu khác, thuế và các khoản phải thu nhà nước và đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ không phân bổ chủ yếu bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí lãi vay phải trả, vay và nợ thuê tài chính.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	*Hoạt động kinh doanh xuất khẩu*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*1.434.830.357.476*	*604.454.400.677*	-	*2.039.284.758.153*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.434.830.357.476	604.454.400.677	-	2.039.284.758.153
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	*625.953.870.678*	*55.274.015.818*	-	*681.227.886.496*
Tài sản không phân bổ	-	-	-	*1.395.401.943.093*
Tổng tài sản	625.953.870.678	55.274.015.818	-	2.076.629.829.589
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	-	*56.522.216.602*
Khấu hao và hao mòn	-	-	-	*110.772.493.394*

Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng.

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày*

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa phụ trợ công nghiệp và các sản phẩm, dịch vụ liên quan	*Sản xuất, bán và kinh doanh sản phẩm nhựa xây dựng và dịch vụ liên quan*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*1.749.044.602.192*	*634.119.846.536*	-	*2.383.164.448.728*
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	*13.804.715*	*151.831.400*	*(165.636.115)*	-
Tổng doanh thu	1.749.058.406.907	634.271.677.936	(165.636.115)	2.383.164.448.728
Kết quả				
Phân chia từ công ty liên kết	10.059.932			10.059.932
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*151.999.121.697*	*4.037.907.774*	-	*156.037.029.471*
Thu nhập, chi phí không phân bổ (*)	-	-	-	*(10.730.345.265)*
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	*145.306.684.206*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	*(32.927.573.758)*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				*(453.074.445)*
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	*111.926.036.003*
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	*1.161.343.691.967*	*661.853.214.596*	-	*1.823.196.906.563*
Tài sản không phân bổ	-	-	-	*563.556.434.870*
Tổng tài sản	1.161.343.691.967	661.853.214.596	-	2.386.753.341.433
Nợ phải trả bộ phận	*152.015.446.324*	*219.607.968.510*	-	*371.623.414.834*
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	*713.415.246.298*
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.085.038.661.132
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	*59.705.730.085*	*3.716.400.819*	-	*63.422.130.904*
Khấu hao	*88.263.194.691*	*22.326.592.750*	-	*110.589.787.441*

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày* (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ vào bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm các tài sản phục vụ cho các nhóm sản phẩm và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty, chủ yếu bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu về cho vay, phải thu khác, thuế GTGT được khấu trừ và đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ không phân bổ chủ yếu bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí lãi vay phải trả, vay và nợ thuê tài chính.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	*Hoạt động kinh doanh xuất khẩu*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*1.610.217.660.529*	*772.946.788.199*	-	*2.383.164.448.728*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.610.217.660.529	772.946.788.199	-	2.383.164.448.728
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	*814.243.428.448*	*114.311.587.189*	-	*928.555.015.637*
Tài sản không phân bổ	-	-	-	*1.458.198.325.796*
Tổng tài sản	814.243.428.448	114.311.587.189	-	2.386.753.341.433
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	-	*63.422.130.904*
Khấu hao và hao mòn	-	-	-	*110.589.787.441*

Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng.

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động khi Công ty là bên đi thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	5.651.139.907	8.541.668.780
Từ 1 - 5 năm	11.845.468.903	13.396.554.935
Trên 5 năm	1.409.232.000	4.227.696.000
TỔNG CỘNG	**18.905.840.810**	**26.165.919.715**

Công ty cũng có các cam kết liên quan đến chi phí quản lý theo các Thỏa thuận đã ký liên quan đến quyền sử dụng đất cho các lô đất ở Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Hải Dương.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Anh Tuấn	Phạm Thị Ngà	Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024